



HUTECH
ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HCM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ TP.HCM

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC LONG

Ngành: Kế Toán - Tài Chính - Ngân Hàng

Chuyên ngành: Kế Toán – Kiểm Toán

Giảng viên hướng dẫn: ThS. NGUYỄN QUỲNH TỬ LY

Sinh viên thực hiện: TRẦN THỊ THANH THÚY

MSSV: 0734030065 Lớp : 07VKT2

TP. HỒ CHÍ MINH, THÁNG 12 NĂM 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi cam đoan đây là đề tài nghiên cứu của tôi. Những kết quả và số liệu trong khoá luận tốt nghiệp được thực hiện tại Cty TNHH Tân Phước Long , không sao chép dưới bất kỳ hình thức nào , các số liệu trích dẫn trong khoá luận tốt nghiệp là trung thực . Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước nhà trường về sự cam đoan này.

TPHCM, ngày.....tháng.....năm.....

Ký tên

TRẦN THỊ THANH THÚY

LỜI CẢM ƠN !

□ □ □

Kính thưa quý thầy cô !

Luận văn tốt nghiệp “Kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh” là kết quả bước đầu của em sau gần ba tháng thực tập tại Công ty TNHH Tân Phước Long .

Khoảng thời gian này tuy không dài nhưng quý thầy cô đã dồn rất nhiều công sức, tâm huyết để truyền đạt cho em những kiến thức và kinh nghiệm quý giá của mình.

Nhân đây em xin trân trọng gửi lời cảm ơn sâu sắc đến :

- Ban giám hiệu, quý thầy cô giáo trường ĐH Kỹ Thuật Công Nghệ TP HCM .
- Quý Thầy cô khoa kế toán – tài chính – ngân hàng hướng dẫn thực hiện khoá luận. Đặc biệt là cô giáo Nguyễn Quỳnh Tú Ly đã trực tiếp hướng dẫn, động viên giúp đỡ em trong suốt quá trình nghiên cứu, thực hiện chuyên đề này .

Lời cảm ơn tiếp theo, em xin trân trọng gửi đến Ban lãnh đạo Công ty TNHH Tân Phước Long cùng toàn thể anh chị trong Công ty. Nhất là anh Nguyễn Ngọc Dũng - kế toán trưởng đã rất tận tình giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ dạy chi tiết cho em những kinh nghiệm làm việc, tạo mọi điều kiện thuận lợi để em tiếp cận với nguồn số liệu thực tế góp phần làm cho bài báo cáo của em thêm tốt hơn. Trong quãng thời gian thực tập, em đã học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm, có được cơ hội áp dụng những kiến thức đã học vào tình huống cụ thể của công ty, giúp em rèn luyện phương pháp nghiên cứu và năng lực giải quyết vấn đề, rèn luyện tác phong làm việc và đạo đức nghề nghiệp đó là hành trang giúp em vững bước trong môi trường làm việc tương lai.

Và qua đây, em xin được gửi lời cảm ơn đến gia đình, người thân và tất cả các bạn bè đã luôn động viên, khích lệ em trong suốt quá trình học tập cũng như trong thời gian thực tập để em hoàn thành tốt chuyên đề tốt nghiệp của mình.

Em xin kính chúc quý thầy cô, quý Công ty luôn dồi dào sức khỏe, thành công trong công việc và trong cuộc sống. Chúc Quý Công ty ngày càng phát triển lớn mạnh.

Với những kiến thức còn hạn chế và bản thân còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn, em sẽ không tránh khỏi những sai sót, rất mong nhận được sự thông cảm cũng như chỉ dạy, đóng góp của quý thầy cô và các anh chị quản lý cùng nhân viên kế toán trong Công ty để đề tài của em được hoàn thiện hơn .

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn !

Tp HCM , Ngàytháng năm 2011

Sinh viên thực hiện

Trần Thị Thanh Thuý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oo00oo-----

NHẬN XÉT CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

Tp. HCM, Ngày.....Tháng.....Năm 2011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----oo00oo-----

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Tp. HCM, Ngày.....Tháng....Năm 2011

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	1
3. Phương pháp nghiên cứu	2
4. Phạm vi nghiên cứu	2

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG I : CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1. Những vấn đề chung về hoạt động kinh doanh	3
1.1.1 Khái niệm kết quả hoạt động kinh doanh	3
1.1.2 Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh	3
1.1.3 Ý nghĩa của kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh	3
1.1.4 Phân loại kết quả hoạt động kinh doanh	3
1.1.4.1 Xác định kết quả kinh doanh từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4
1.1.4.2 Xác định kết quả kinh doanh từ hoạt động khác	4
1.2 Kế toán doanh thu, thu nhập	5
1.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5
1.2.1.1 Khái niệm	5
1.2.1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu	5
1.2.1.3 Nguyên tắc xác định doanh thu	5
1.2.1.4 Chứng từ kế toán	6
1.2.1.5 Tài khoản sử dụng	6
1.2.1.6 Phương pháp hạch toán	7
1.2.2 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính	12
1.2.2.1 Khái niệm	12
1.2.2.2 Chứng từ kế toán	13
1.2.2.3 Tài khoản sử dụng	13

1.2.2.4 Phương pháp hạch toán	13
1.2.3 Kế toán thu nhập từ hoạt động khác	15
1.2.3.1 Khái niệm	16
1.2.3.2 Chứng từ kế toán	16
1.2.3.3 Tài khoản sử dụng	16
1.2.3.4 Phương pháp hạch toán	16
1.3 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	19
1.3.1 Chiết khấu thương mại:	20
1.3.1.1 Khái niệm	20
1.3.1.2 Quy định hạch toán	20
1.3.1.3 Tài khoản sử dụng	20
1.3.1.4 Phương pháp hạch toán	21
1.3.2 Giảm giá hàng bán	21
1.3.2.1 Khái niệm	21
1.3.2.2 Quy định hạch toán	22
1.3.2.3 Tài khoản sử dụng	22
1.3.2.4 Phương pháp hạch toán	22
1.3.3 Hàng bán bị trả lại	23
1.3.3.1 Khái niệm	23
1.3.3.2 Quy định hạch toán	23
1.3.3.3 Tài khoản sử dụng	24
1.3.3.4 Phương pháp hạch toán	24
1.4. Kế toán chi phí , giá vốn	26
1.4.1 Kế toán chi phí giá vốn hàng bán	26
1.4.1.1 Khái niệm	26
1.4.1.2 Chứng từ kế toán	26
1.4.1.3 Tài khoản sử dụng	26
1.4.1.4 Phương pháp hạch toán	26

1.4.2 Kế toán chi phí tài chính	28
1.4.2.1 Khái niệm	28
1.4.2.2 Chứng từ kế toán	28
1.4.2.3 Tài khoản sử dụng	28
1.4.2.4 Phương pháp hạch toán	29
1.4.3 Kế toán chi phí bán hàng	32
1.4.3.1 Khái niệm	32
1.4.3.2 Chứng từ kế toán	32
1.4.3.3 Tài khoản sử dụng	32
1.4.3.4 Phương pháp hạch toán	33
1.4.4 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	34
1.4.4.1 Khái niệm	34
1.4.4.2 Chứng từ kế toán	34
1.4.4.3 Tài khoản sử dụng	34
1.4.4.4 Phương pháp hạch toán	34
1.4.5 Kế toán chi phí khác	38
1.4.5.1 Khái niệm	38
1.4.5.2 Chứng từ kế toán	38
1.4.5.3 Tài khoản sử dụng	38
1.4.5.4 Phương pháp hạch toán	38
1.4.6 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40
1.4.6.1 Khái niệm	40
1.4.6.2 Phương pháp tính thuế	40
1.4.6.3 Chứng từ kế toán	41
1.4.6.4 Tài khoản sử dụng	41
1.4.6.5 Phương pháp hạch toán	41
1.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	43

1.5.1 Khái niệm	43
1.5.2 Chứng từ kế toán	44
1.5.3 Tài khoản sử dụng	44
1.5.4 Phương pháp hạch toán	44
CHƯƠNG II: TÌNH HÌNH THỰC TẾ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC LONG	47
2.1 Giới thiệu tổng quan về công ty TNHH Tân Phước Long	47
2.1.1 Khái quát công ty	47
2.1.2 Ngành nghề kinh doanh của đơn vị	47
2.1.3 Tổ chức cơ cấu của đơn vị	47
2.1.3.1 Cơ cấu quản lý	47
2.1.3.2 Bộ máy kế toán	48
a. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán	48
b. Một số thông tin cơ bản về công tác kế toán tại công ty	49
c. Hình thức ghi sổ kế toán	50
2.2 Tình hình thực tế tại công ty	52
2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52
2.2.1.1 Chứng từ kế toán	52
2.2.1.2 Tài khoản sử dụng	53
2.2.1.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	53
2.2.1.4 Sổ sách minh họa	54
2.2.2 Doanh thu tài chính	57
2.2.4.1 Chứng từ kế toán	57
2.2.4.2 Tài khoản sử dụng	57
2.2.4.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	57
2.2.4.4 Sổ sách minh họa	57
2.2.3 Thu nhập khác	58

2.2.3.1 Chứng từ kế toán	58
2.2.3.2 Tài khoản sử dụng	59
2.2.3.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	59
2.2.3.4 Sổ sách minh hoạ	59
2.2.4 Kế toán giá vốn hàng bán	60
2.2.4.1 Chứng từ kế toán	60
2.2.4.2 Tài khoản sử dụng	60
2.2.4.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	61
2.2.4.4 Sổ sách minh hoạ	63
2.2.5 Kế toán chi phí bán hàng	64
2.2.5.1 Chứng từ kế toán	64
2.2.5.2 Tài khoản sử dụng	64
2.2.5.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	65
2.2.5.4 Sổ sách minh hoạ	66
2.2.6 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	66
2.2.6.1 Chứng từ kế toán	67
2.2.6.2 Tài khoản sử dụng	67
2.2.6.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	67
2.2.6.4 Sổ sách minh hoạ	69
2.2.7 Kế toán chi phí khác	70
2.2.7.1 Chứng từ kế toán	70
2.2.7.2 Tài khoản sử dụng	70
2.2.7.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	70
2.2.7.4 Sổ sách minh hoạ	70
2.2.8 Kế toán chi phí thuế TNDN	71
2.2.8.1 Chứng từ kế toán	71
2.2.8.2 Tài khoản sử dụng	71
2.2.8.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	72

2.2.8.4 Sổ sách minh hoạ	72
2.2.9 Kế toán xác định kết quả kinh doanh	74
2.2.9.1 Chứng từ kế toán	74
2.2.9.2 Tài khoản sử dụng	74
2.2.9.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh	74
2.2.9.4 Sổ sách minh hoạ	77
CHƯƠNG III : MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC LONG	80
3.1 Nhận xét chung	80
3.1.1 Ưu điểm	80
3.1.2 Tồn tại	82
3.2 Giải pháp	83
3.3 Một số ý kiến khác để tăng lợi nhuận	88
KẾT LUẬN	90
PHỤ LỤC	91

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CP	: Chi phí
GTGT	: Giá trị gia tăng
HD	: Hoá đơn
KQHĐKD	: Kết quả hoạt động kinh doanh
KC	: Kết chuyển
NTCL	: Ngoại tệ các loại
NSNN	: Ngân sách nhà nước
QLDN	: Quản lý doanh nghiệp
TTĐB	: Tiêu thụ đặc biệt
TK	: Tài khoản
TSCĐ	: Tài sản cố định
TNDN	: Thu nhập doanh nghiệp
XK	: Xuất khẩu

DANH SÁCH ĐỒ THỊ – SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12
Sơ đồ 1.2: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính	15
Sơ đồ 1.3: Hạch toán thu nhập khác	19
Sơ đồ 1.4: Hạch toán chiết khấu thương mại	21
Sơ đồ 1.5: Hạch toán giảm giá hàng bán	23
Sơ đồ 1.6: Hạch toán hàng bán bị trả lại	25
Sơ đồ 1.7: Hạch toán giá vốn hàng bán	28
Sơ đồ 1.8: Hạch toán chi phí hoạt động tài chính	31
Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí bán hàng	33
Sơ đồ 1.10: Hạch toán chi phí QLDN	37
Sơ đồ 1.11: Hạch toán chi phí khác	40
Sơ đồ 1.12: Hạch toán chi phí thuế TNDN	43
Sơ đồ 1.13: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh	46
Sơ đồ 1.14: Sơ đồ bộ máy quản lý của Công Ty	47
Sơ đồ 1.15: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán Công Ty	48
Sơ đồ 1.16: Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức nhật ký chung	52
Sơ đồ 1.17: Sơ đồ xác định kết quả kinh doanh	76

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Sổ nhật ký chung	55
Bảng 2.2: Sổ cái TK 511	56
Bảng 2.3: Sổ cái TK 515	57
Bảng 2.4: Sổ cái TK 711	60
Bảng 2.5: Sổ cái TK 632	63
Bảng 2.6: Sổ cái TK 641	66
Bảng 2.7: Sổ cái TK 642	69
Bảng 2.8: Sổ cái TK 811	71
Bảng 2.9: Sổ cái TK 821	72
Bảng 2.10 : Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính quý 4/10	73
Bảng 2.11 : Sổ cái 911	78
Bảng 2.12: Bảng Báo cáo KQHĐKD quý 4/2010	79

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài :

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vấn đề mà các doanh nghiệp luôn băn khoăn lo lắng là : “Hoạt động kinh doanh có hiệu quả hay không? Doanh thu có trang trải được toàn bộ chi phí bỏ ra hay không? Làm thế nào để tối đa hoá lợi nhuận?”. Thật vậy, xét về mặt tổng thể các doanh nghiệp hiện nay không những chịu tác động của qui luật giá trị mà còn chịu tác động của qui luật cung cầu và qui luật cạnh tranh, khi sản phẩm dịch vụ của doanh nghiệp được thị trường chấp nhận có nghĩa là giá trị của sản phẩm dịch vụ được thực hiện, lúc này doanh nghiệp sẽ thu về được một khoản tiền, khoản tiền này được gọi là doanh thu. Nếu doanh thu đạt được có thể bù đắp toàn bộ chi phí bất biến và khả biến bỏ ra, thì phần còn lại sau khi bù đắp được gọi là lợi nhuận. Bất cứ doanh nghiệp nào khi kinh doanh cũng mong muốn lợi nhuận đạt được là tối đa, để có lợi nhuận thì doanh nghiệp phải có mức doanh thu hợp lí, phần lớn trong các doanh nghiệp thương mại dịch vụ thì doanh thu đạt được chủ yếu là do quá trình tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ. Do đó việc thực hiện hệ thống kế toán về doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xác định hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thật vậy, để thấy được tầm quan trọng của hệ thống kế toán nói chung và bộ phận kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, em đã chọn đề tài : “Kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Tân Phước Long”.

2. Mục tiêu nghiên cứu :

Qua việc nghiên cứu đề tài này có thể giúp chúng ta nắm rõ hơn về thị trường tiêu thụ của doanh nghiệp, đánh giá được hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, xem xét việc thực hiện hệ thống kế toán nói chung, kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng ở doanh nghiệp như thế nào, việc hạch toán đó có khác so với những gì đã học được ở trường đại học hay không? Qua đó có thể rút ra được những ưu khuyết điểm của hệ thống kế toán đó, đồng thời đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống kế toán về xác định kết quả kinh doanh để hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả .

3. Phương pháp nghiên cứu :

- Thu thập những chứng từ nghiệp vụ phát sinh thực tế tại cty TNHH Tân Phước Long

- Tham khảo ý kiến của các anh chị trong phòng kế toán cty .

- Ý kiến của giáo viên hướng dẫn

- Tham khảo sách báo và một số tài liệu khác có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

- Thu thập các số liệu từ các chứng từ gốc có liên quan đến đề tài nghiên cứu từ đó tổng hợp vào sổ các tài khoản có liên quan đến việc xác định kết quả kinh doanh .

Đồng thời em cũng tham khảo một số văn bản quy định chế độ tài chính hiện hành.

4. Phạm vi nghiên cứu :

Về không gian : Công ty TNHH Tân Phước Long

Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 07/10/2011 đến 25/12/2011

Số liệu được phân tích là số liệu quý 4/2010

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1.1 Những vấn đề chung về hoạt động kinh doanh :

1.1.1 *Khái niệm kết quả hoạt động kinh doanh :*

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác trong một kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của các hoạt động kinh tế đã xảy ra trong doanh nghiệp.

Nếu tổng doanh thu lớn hơn tổng chi phí thì doanh nghiệp có lời, ngược lại nếu tổng doanh thu nhỏ hơn tổng chi phí thì doanh nghiệp lỗ.

1.1.2 *Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh:*

Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh là phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và hoạch toán theo đúng cơ chế của Bộ tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh phải được tính toán chính xác, hợp lý, kịp thời và hoạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, dịch vụ trong từng hoạt động thương mại dịch vụ và các hoạt động khác. Kế toán phải theo dõi, giám sát và phản ánh các khoản doanh thu chi phí của các hoạt động trong kỳ kế toán.

1.1.3 *Ý nghĩa của kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh:*

Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh là điều kiện cần thiết để đánh giá kết quả sản xuất của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định, là cơ sở đánh giá hiệu quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và ảnh hưởng đến sự sống còn của doanh nghiệp.

Ngoài ra, kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh còn giúp cho doanh nghiệp có thể phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để từ đó doanh nghiệp sẽ lựa chọn những phương án kinh doanh, phương án đầu tư hiệu quả nhất

1.1.4 *Phân loại kết quả hoạt động kinh doanh:*

Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh được chia làm hai loại như sau:

1.1.4.1 Xác định kết quả kinh doanh từ hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả kinh doanh từ hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí của toàn bộ sản phẩm, hàng hoá dịch vụ đã được xác định tiêu thụ trong kỳ và các khoản thuế phải nộp theo quy định của nhà nước.

Kết quả hoạt động kinh doanh nghiệp	=	doanh thu thuần	-	giá vốn hàng bán	-	chi phí bán hàng	-	chi phí quản lý doanh nghiệp
--	----------	------------------------	----------	-------------------------	----------	-------------------------	----------	-------------------------------------

Trong đó:

Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ – Các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

1.1.4.2 Xác định kết quả kinh doanh từ hoạt động khác :

** Xác định kết quả kinh doanh từ hoạt động tài chính :*

Kết quả kinh doanh từ hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động đầu tư tài chính như: thu nhập về đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ... và chi phí hoạt động đầu tư tài chính như: chi phí đi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết ... thực tế phát sinh trong kỳ.

Kết quả hoạt động kinh doanh HĐTC	=	doanh thu hoạt động tài chính	-	chi phí hoạt động tài chính
--	----------	--------------------------------------	----------	------------------------------------

** Xác định kết quả kinh doanh từ hoạt động khác:*

Hoạt động khác là hoạt động diễn ra không thường xuyên, không dự tính trước hoặc có dự tính nhưng ít có khả năng thực hiện .

Kết quả kinh doanh từ hoạt động khác là số chênh lệch giữa thu nhập khác như: thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, thu bồi thường do vi phạm hợp đồng, thu thanh lý tài sản cố định, ... và chi phí khác như: chi phí thanh lý tài sản cố định, chi bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế. . . phát sinh trong kỳ.

$$\text{Kết quả kinh doanh khác} = \text{thu nhập khác} - \text{chi phí khác}$$

1.2 Kế toán doanh thu, thu nhập :

1.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

1.2.1.1 Khái niệm:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền đã thu được hoặc sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

1.2.1.2 Điều kiện ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm quyền quản lý như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.2.1.3 Nguyên tắc xác định doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền.
- Phù hợp: khi ghi nhận doanh thu phải ghi nhận một khoản chi phí phù hợp .

- Thận trọng: doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế.

1.2.1.4 Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng
- Phiếu xuất kho
- Bảng kê hàng gửi đi bán đã tiêu thụ
- Phiếu thu
- Giấy báo có của Ngân hàng

1.2.1.5 Tài khoản sử dụng:

-Tài khoản 511”doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, có 5 tài khoản cấp 2:

- +Tài khoản 5111 “doanh thu bán hàng hoá”
- +Tài khoản 5112 “doanh thu bán các thành phẩm”
- +Tài khoản 5113 “doanh thu cung cấp dịch vụ”
- +Tài khoản 5114 “doanh thu trợ cấp, trợ giá”
- +Tài khoản 5117 “doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư”

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

-Tài khoản 512 “doanh thu nội bộ”, có 3 tài khoản cấp 2:

- +Tài khoản 5121 “doanh thu bán hàng hoá”
- +Tài khoản 5122 “doanh thu bán các sản phẩm”
- +Tài khoản 5123 “doanh thu cung cấp dịch vụ”

Nội dung và kết cấu TK 511:

Tài khoản 511

<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp. - Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp. - Trị giá hàng bán bị trả lại và các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại. - Kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh 	<p>Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm thực tế phát sinh trong kỳ.</p>
--	---

1.2.1.6 Phương pháp hạch toán:

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ	TK 111,112,131...	(tổng giá thanh toán)
	Có	TK 511 (giá bán chưa có thuế GTGT)
	Có	TK 3331 (thuế GTGT phải nộp)

-Đối với sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá thanh toán, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 (doanh thu đã bao gồm thuế GTGT)

-Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán được trong kỳ thu được bằng ngoại tệ, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 (doanh thu chưa thuế GTGT)

Có TK 3331 (thuế GTGT phải nộp)

Đồng thời ghi đơn: Nợ TK 007 (ngoại tệ các loại): số nguyên tệ nhận được

-Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ: khi xuất sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ không tương tự để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi nhận doanh thu hàng đem trao đổi:

Nợ TK 131: tổng giá thanh toán

Có TK 511: giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: số thuế GTGT phải nộp

-Khi xuất sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ không tương tự để sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi nhận doanh thu hàng đem trao đổi, kế toán ghi:

Nợ TK 131: phải thu của khách hàng

Có TK 511: tổng giá thanh toán

-Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp đối với sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 131: số tiền khách hàng còn nợ

Nợ TK 111,112: số tiền đã thanh toán trước

Có TK 511: giá bán trả ngay chưa thuế GTGT

Có TK 3331: số thuế GTGT phải nộp

Có TK 3387: tổng số lãi do bán trả chậm, trả góp

-Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp đối với sản phẩm, hàng hoá bất động sản đầu tư không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay đã có thuế GTGT, kế toán ghi:

Nợ TK 131: số tiền khách hàng còn nợ

Nợ TK 111,112: số tiền đã thanh toán trước

Có TK 511: giá bán trả tiền ngay đã có thuế GTGT

Có TK 3387: tổng số lãi do bán trả chậm, trả góp

-Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế, khi cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 131: nếu chưa thu tiền

Nợ TK 111,112: nếu thu được tiền ngay

Có TK 5113: giá cho thuê TSCĐ chưa có thuế GTGT

Có TK 5117: giá cho thuê bất động sản đầu tư chưa thuế GTGT

Có TK 3331: số thuế GTGT phải nộp

-Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư:

+Khi nhận trước tiền cho thuê nhiều kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112: tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387: số tiền cho thuê chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: số thuế GTGT phải nộp

+Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK 3387: doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

-Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, khi cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư:

+Khi phát hành hoá đơn cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 131: nếu chưa thu được tiền

Nợ TK 111,112: nếu thu được tiền ngay

Có TK 3387: tổng giá thanh toán

+Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ này, kế toán ghi:

Nợ TK 3387: doanh thu chưa thực hiện

Có TK 5117: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

-Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng: Khi hàng hoá giao cho đại lý đã bán được:

+Kế toán tại đơn vị giao hàng đại lý ghi:

Nợ TK 111,112,131: tổng giá thanh toán

Có TK 511: giá bán chưa thuế GTGT

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

+Kế toán tại đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng : định kỳ khi xác định doanh thu hoa hồng bán đại lý được hưởng, kế toán ghi:

Nợ TK 331: phải trả cho người bán

Có TK 511: hoa hồng đại lý hưởng chưa có thuế GTGT

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

-Đối với hoạt động gia công hàng hoá: kế toán tại đơn vị nhận hàng để gia công sẽ ghi nhận doanh thu được hưởng, kế toán ghi:

+Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 111,112,131: tổng giá thanh toán

Có TK 511: số tiền gia công được hưởng chưa thuế GTGT

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

+Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111,112,131: tổng số tiền gia công được hưởng

Có TK 511: số tiền gia công được hưởng đã bao gồm thuế GTGT

-Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 511: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3332: thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 3333: thuế xuất khẩu

-Cuối kỳ, kế toán xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 511: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

-Khi nhận được thông báo về các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước, kế toán ghi:

Nợ TK 3339: thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 5114: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

-Kế toán bán, thanh toán bất động sản đầu tư:

+Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131: tổng giá thanh toán

Có TK 5117: giá bán chưa thuế GTGT

Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

+Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112,131: tổng giá thanh toán

Có TK 5117: doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

-Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, kế toán ghi:

Nợ TK 511: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531: doanh thu hàng bán bị trả lại

Có TK 532: số tiền được giảm giá

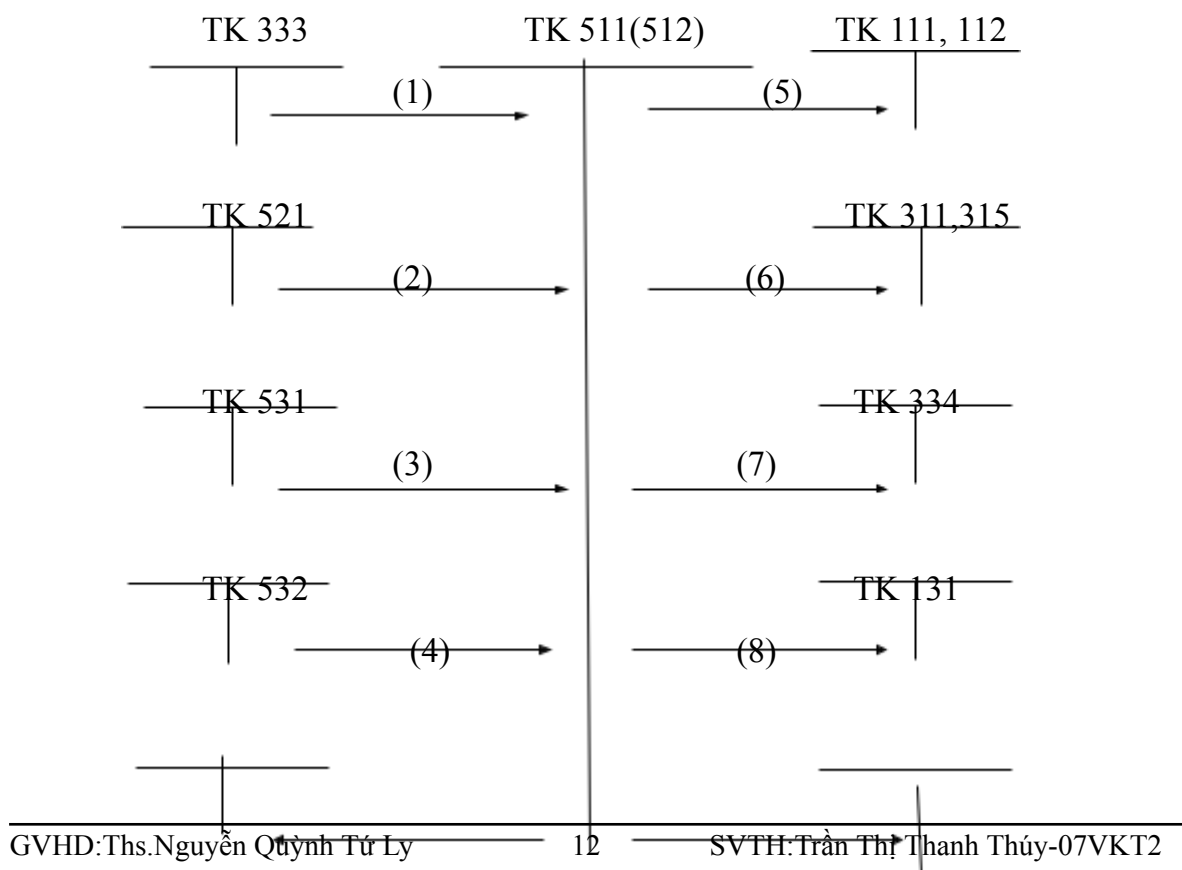
Có TK 521: khoản chiết khấu thương mại cho người mua

-Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 511: số doanh thu thuần được kết chuyển

Có TK 911: xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 1.1: kế toán tổng hợp TK 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:



TK 911

TK 152

(10)

(9)

Diễn giải:

- (1): Các khoản thuế tính trừ vào doanh thu (Thuế TTĐB, Thuế XK)
- (2): Khoản chiết khấu kết chuyển
- (3): Hàng bán bị trả lại kết chuyển
- (4): Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển
- (5): Doanh thu bán hàng đã thu tiền
- (6): Doanh thu được chuyển thẳng để trả nợ
- (7): Trả lương, thưởng bằng thành phẩm
- (8): Doanh thu bán hàng chưa thu tiền
- (9): Doanh thu bán hàng (trao đổi hàng)
- (10): Cuối kỳ kết chuyển doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh

1.2.2 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:

1.2.2.1 Khái niệm:

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản thu và lãi liên quan đến hoạt động tài chính và hoạt động kinh doanh về vốn khác của doanh nghiệp như: thu lãi, thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản, thu nhập về hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia...

1.2.2.2 Chứng từ sử dụng: sử dụng các hoá đơn , các chứng từ thu tiền liên quan .

1.2.2.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 515: doanh thu hoạt động tài chính

TK 515

<p>- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp.</p>	<p>Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ</p>
--	---

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài
chính thuần sang TK 911

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ

1.2.2.4 Phương pháp hạch toán:

-Phản ánh lãi, doanh thu, cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư, kế toán ghi:

Nợ TK 111,112: đã thu được bằng tiền

Nợ TK 138: chưa thu được tiền

Nợ TK 121,128,221,222,228: bổ sung vào vốn đầu tư

Có TK 515: doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia

-Lãi do chuyển nhượng, mua bán, thanh toán chứng khoán (giá bán > giá gốc)

Nợ TK 11: giá bán

Nợ TK 12, 22: giá vốn

Có TK 515: tiền lãi (giá bán – giá gốc)

-Lãi do kinh doanh ngoại tệ của hoạt động kinh doanh:

Nợ TK 11: giá thanh toán lúc bán (ghi theo tỉ giá thực tế tại thời điểm bán)

Có TK 11: giá thanh toán ghi sổ (ghi theo tỉ giá tại thời điểm ghi sổ)

Có TK 515: lãi do kinh doanh ngoại tệ

Đồng thời ghi đơn:

Có TK 007 – NTCL: số ngoại tệ xuất bán

-Định kỳ tính lãi, xác định số lãi cho vay, lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 11: nếu nhận được bằng tiền

Nợ TK 1388: nếu chưa thu tiền

Có TK 515: số lãi thu được

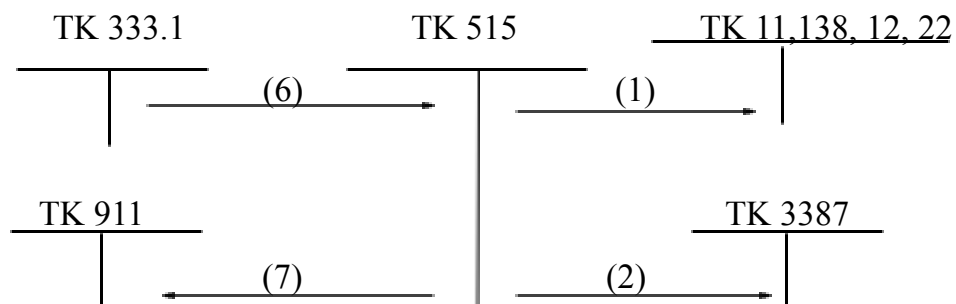
-Chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận:

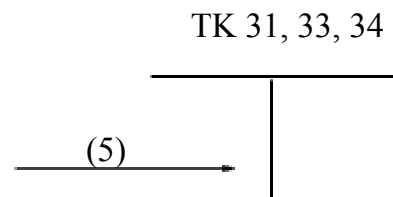
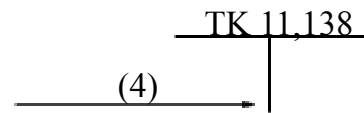
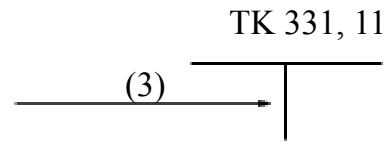
Nợ TK 11: thu được bằng tiền

Nợ TK 331: trừ vào khoản nợ phải trả người bán

- Có TK 515: chiết khấu thanh toán
- Lãi thu được do thanh toán các khoản nợ vay bằng ngoại tệ:
- Nợ TK 311,315,331,341,342: số nợ vay đã thanh toán (tỉ giá tại thời điểm vay)
- Có TK 11: xuất ngoại tệ thanh toán nợ vay (tỉ giá ghi sổ)
- Có TK 515: lãi do thanh toán nợ bằng ngoại tệ
- Đồng thời ghi đơn:
- Có TK 007 – NTCL: số ngoại tệ xuất trả nợ
- Định kỳ kế toán kết chuyển doanh thu hàng bán trả chậm, trả góp:
- Nợ TK 3387: (tổng số lãi trả góp / số kỳ thanh toán)
- Có TK 515: doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm
- Định kỳ kế toán kết chuyển lãi cho vay nhận trước:
- Nợ TK 3387: (tổng số lãi nhận trước / số kỳ phân bổ)
- Có TK 515: doanh thu tiền lãi cho vay
- Cuối kỳ kế toán, xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động tài chính:
- Nợ TK 515: doanh thu hoạt động tài chính
- Có TK 3331: số thuế GTGT phải nộp
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần của hoạt động tài chính để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:
- Nợ TK 515: số doanh thu thuần của hoạt động tài chính được kết chuyển
- Có TK 911: xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Sơ đồ 1.2: kế toán tổng hợp TK 515 – doanh thu hoạt động tài chính:





Diễn giải:

- (1): Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia
- (2): Kết chuyển lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi cho vay nhận trước vào doanh thu hoạt động tài chính
- (3): Chiết khấu thanh toán được hưởng
- (4): lãi do bán chứng khoán, kinh doanh ngoại tệ, lãi cho vay, lãi tiền gửi
- (5): lãi do thanh toán nợ bằng ngoại tệ
- (6): số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp
- (7): Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911

1.2.3 Kế toán thu nhập từ hoạt động khác:

1.2.3.1 Khái niệm:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, các khoản thuế được ngân sách hoàn lại,...

1.2.3.2 Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng

-Biên bản vi phạm hợp đồng

-Phiếu thu

-Biên lai nộp thuế, nộp phạt

1.2.3.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 711 – thu nhập khác

Nội dung và kết cấu TK 711

TK 711

<p>- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp.</p> <p>- Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.</p>	<p>Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.</p>
---	--

1.2.3.4 Phương pháp hạch toán:

-Thu nhập khác phát sinh từ hoạt động nhượng bán, thanh lý tài sản cố định:

Nợ TK 11, 15, 13: giá thanh toán

 Có TK 711: giá chưa thuế

 Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

-Thu nhập khác phát sinh do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, đem đầu tư, góp vốn:

Nợ TK 12, 22: giá đánh giá lại

 Có TK 15: trị giá xuất kho

 Có TK 711: chênh lệch lãi (giá đánh giá lại > giá vốn)

-Thu nhập khác phát sinh do đánh giá lại tài sản cố định đem đầu tư, góp vốn:

Nợ TK 12, 22: giá đánh giá lại

Nợ TK 214: giá trị hao mòn

 Có TK 211, 213: nguyên giá

 Có TK 711: chênh lệch lãi (giá đánh giá lại > giá trị còn lại)

-Phản ánh các khoản thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế:

+Khi thu được tiền của khách hàng:

Nợ TK 111,112: số tiền thu được

Có TK 711: thu nhập khác

+Khi khấu trừ vào các khoản ký quỹ, ký cược của khách hàng :

Nợ TK 3386: khấu trừ vào khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Nợ TK 344: khấu trừ vào khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 711: số tiền được phạt

-Nhận được tiền bảo hiểm của các cơ quan bảo hiểm bồi thường:

Nợ TK 111,112: số tiền nhận được

Có TK 711: thu nhập khác

-Thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ nay thu được:

Nợ TK 111, 112: số nợ khó đòi đã đòi được

Có TK 711: thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn:

Có TK 004: số nợ khó đòi đòi được

-Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ nay quyết định xoá sổ:

Nợ TK 331: phải trả cho người bán

Nợ TK 338: phải trả, phải nộp khác

Có TK 711: thu nhập khác

-Trường hợp được giảm thuế GTGT phải nộp:

+Nếu số thuế GTGT được giảm, trừ vào số thuế GTGT phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 3331: thuế GTGT phải nộp

Có TK 711: thu nhập khác

+Nếu số thuế GTGT được giảm được ngân sách nhà nước hoàn lại bằng tiền:

Nợ TK 111, 112: số tiền nhận được

Có TK 711: thu nhập khác

- Các khoản thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt được hoàn lại:

Nợ TK 111, 112: số tiền được hoàn thuế

Có TK 711: thu nhập khác

-Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng vật tư, hàng hoá, tài sản cố định:

Nợ TK 152, 156, 211, 212, 213: trị giá được biếu tặng

Có TK 711: thu nhập khác

-Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 711: thu nhập khác

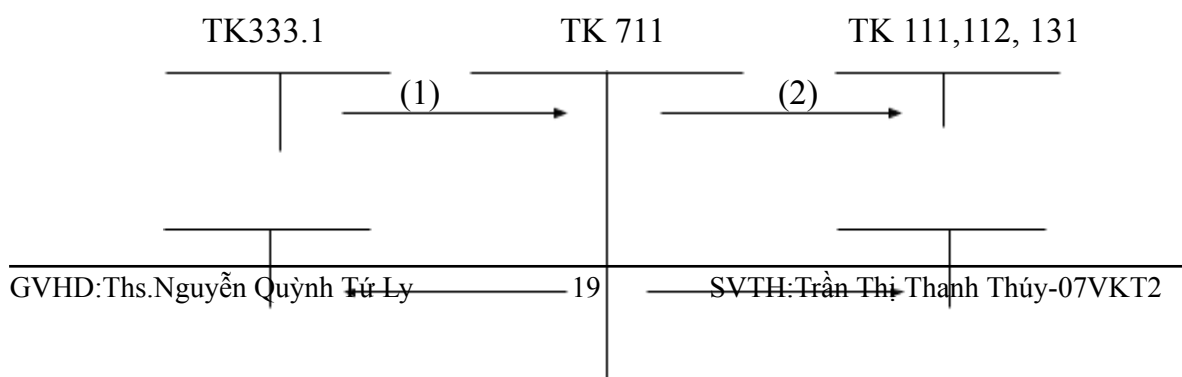
Có TK 3331: thuế GTGT phải nộp

-Cuối kỳ, kết chuyển khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 711: thu nhập khác

Có TK 911: xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 1.3: kế toán tổng hợp TK 711 – thu nhập khác:



TK 911	TK 111, 112,
(7)	(3)
	TK 331, 338
	(4)
	TK 15, 21...
	(5)
	TK 3386, 344
	(6)

Diễn giải:

- (1): Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp
- (2): Thu tiền từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- (3): Thu phạt khách hàng, thu bồi thường của cơ quan bảo hiểm, thu khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, được hoàn thuế GTGT, xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt.
- (4): Thu các khoản nợ không xác định được chủ
- (5): được tài trợ, biếu tặng vật tư, hàng hoá, tài sản cố định
- (6): Thu phạt khách hàng bằng cách trừ vào tiền ký quỹ
- (7): Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ thu nhập khác

1.3 Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

1.3.1 Chiết khấu thương mại:

1.3.1.1 Khái niệm:

Chiết khấu thương mại là khoản tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ với khối lượng lớn theo thoả thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trong hợp đồng kinh tế mua bán hoặc cam kết mua bán hàng.

1.3.1.2 Quy định hạch toán:

-Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu, thì khoản chiết khấu thương mại được ghi giảm trừ vào giá bán trên hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng lần cuối cùng.

-Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn bán hàng lần cuối thì phải chi tiền chiết khấu cho người mua. Khoản chiết khấu thương mại trong các trường hợp này được hạch toán vào TK 521 (tài khoản này được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng và từng loại hàng)

-Phải theo dõi chi tiết khoản chiết khấu thương mại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán

-Trong kỳ, chiết khấu thương mại thực tế phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 521 – chiết khấu thương mại. Cuối kỳ, khoản chiết khấu thương mại được kết chuyển toàn bộ sang TK 511 – doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ.

1.3.1.3 Tài khoản sử dụng:

-Kế toán sử dụng TK 521 – chiết khấu thương mại

-Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ và có 3 tài khoản cấp 2:

+ TK 5211: chiết khấu hàng hoá

+ TK 5212: chiết khấu thành phẩm

+ TK 5213: chiết khấu dịch vụ

Nội dung và kết cấu TK 521:

TK 521

Khoản chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.	Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại phát sinh vào TK 511 để tính doanh thu thuần.
---	---

1.3.1.4 Phương pháp hạch toán:

-Phản ánh số chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 521: chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331: thuế GTGT phải nộp

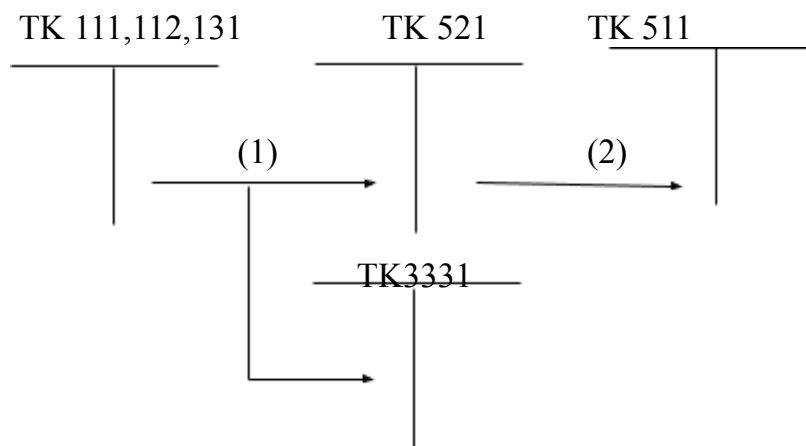
Có TK 111, 112, 131: số tiền được hưởng chiết khấu

- Cuối kỳ kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại sang tài khoản doanh thu:

Nợ TK 511: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521: số tiền chiết khấu thương mại

Sơ đồ 1.4: kế toán tổng hợp TK 521 – chiết khấu thương mại:



Diễn giải:

(1): Trị giá số tiền chiết khấu thương mại thực tế phát sinh, Thuế GTGT chiết khấu thương mại

(2) Cuối kỳ kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua sang tài khoản doanh thu.

1.3.2 Giảm giá hàng bán:

1.3.2.1 Khái niệm:

Giảm giá hàng bán là số tiền giảm trừ cho khách hàng ngoài hoá đơn hay hợp đồng cung cấp dịch vụ do các nguyên nhân đặc biệt như hàng kém phẩm chất, không đúng quy cách, giao hàng không đúng thời hạn quy định.

1.3.2.2 Quy định hạch toán:

-Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng kém chất lượng, mất phẩm chất, không đúng quy cách.

-Trong kỳ, giá trị của sản phẩm, hàng hoá đã bán mà được giảm giá sẽ được phản ánh vào bên Nợ TK 532 – giảm giá hàng bán. Cuối kỳ, tổng trị giá của hàng bán được giảm giá sẽ được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu nội bộ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

1.3.2.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 532 – giảm giá hàng bán để hạch toán

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ

Nội dung và kết cấu của TK 532 – giảm giá hàng bán:

TK 532

Tập hợp các khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận cho khách hàng phát sinh trong kỳ.	Kết chuyển toán bộ số giảm giá hàng bán sang TK 511 để tính doanh thu thuần.
---	--

1.3.2.4 Phương pháp hạch toán:

-Khi có chứng từ xác định khoản giảm giá hàng bán cho người mua về số lượng hàng đã bán do kém chất lượng, không đúng quy cách:

+ Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 532: giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331: thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 131: số tiền được giảm giá
 +Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

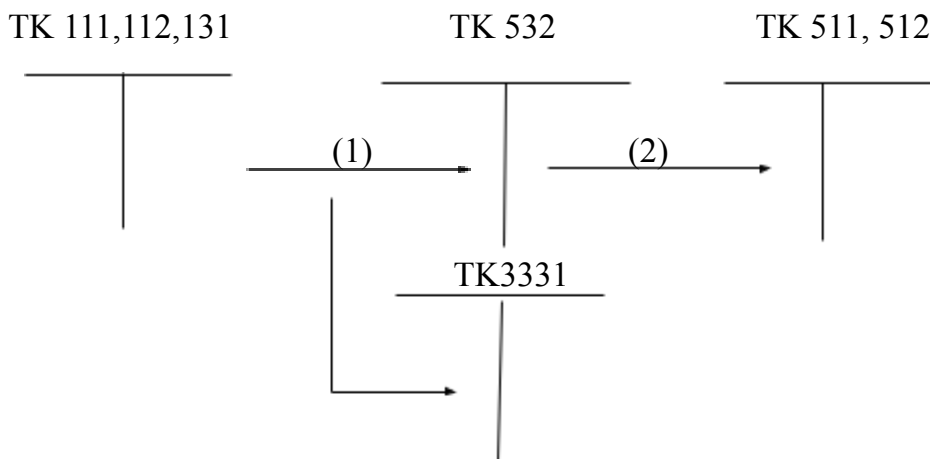
Nợ TK 532: giảm giá hàng bán

Có TK 111, 112, 131: số tiền được giảm giá
 -Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ doanh thu của hàng giảm giá phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 511, 512: doanh thu bán hàng

Có TK 532: giảm giá hàng bán

Sơ đồ 1.5 : kế toán tổng hợp TK 532 – giảm giá hàng bán:



Diễn giải:

(1): khoản giảm giá cho khách hàng, thuế GTGT của hàng bán giảm giá

(2): Kết chuyển giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ

1.3.3 Hàng bán bị trả lại:

1.3.3.1 Khái niệm:

Hàng bán bị trả lại là số hàng đã được coi là đã tiêu thụ (đã chuyển giao quyền sở hữu, đã thu tiền hay được người mua chấp nhận) nhưng bị người mua trả lại cho người bán do người bán không tôn trọng hợp đồng kinh tế đã ký kết như không phù hợp với yêu cầu, tiêu chuẩn, quy cách kỹ thuật, hàng kém phẩm chất...

1.3.3.2 Quy định hạch toán:

-Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị của số hàng bán bị trả lại (tính theo đúng đơn giá bán ghi trên hoá đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi sẽ được phản ánh vào TK 641 – chi phí bán hàng.

-Trong kỳ, giá trị của sản phẩm, hàng hoá đã bán bị trả lại được phản ánh vào bên Nợ TK 531 – hàng bán bị trả lại. Cuối kỳ, tổng giá trị của hàng bán bị trả lại sẽ được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

-Hàng bán bị trả lại phải nhập kho thành phẩm, hàng hoá và xử lý theo chính sách tài chính hiện hành do Nhà nước quy định.

1.3.3.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 531 – giảm giá hàng bán

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ

Nội dung và kết cấu TK 531 – hàng bán bị trả lại:

TK 531

Doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ	Kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại sang TK 511 để tính doanh thu thuần
--	--

1.3.3.4 Phương pháp hạch toán:

-Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

+Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, kế toán ghi:

Nợ TK 154: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 155: thành phẩm

Nợ TK 156: hàng hoá

Có TK 632: giá vốn hàng bán

+Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 611: mua hàng (đối với hàng hoá)

Nợ TK 631: giá thành phẩm (đối với sản phẩm)

Có TK 632: giá vốn hàng bán

-Trường hợp thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

+Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

Nợ TK 531: giá chưa thuế của hàng bán bị trả lại

Nợ TK 3331: thuế GTGT của hàng bán bị trả lại

Có TK 111, 112, 131: số tiền trả lại cho khách hàng

+Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán ghi:

Nợ TK 531: hàng bán bị trả lại

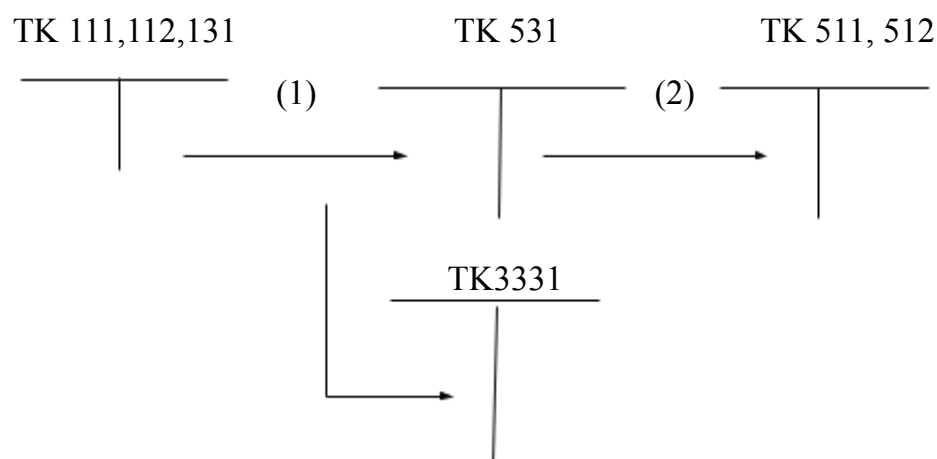
Có TK 111, 112, 131: số tiền trả lại cho khách hàng

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu nội bộ để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 511, 512: doanh thu bán hàng

Có TK 531: hàng bán bị trả lại

Sơ đồ 1.6: kế toán tổng hợp TK 531 – hàng bán bị trả lại:



Diễn giải:

- (1): Giá bán của hàng bán bị trả lại, thuế GTGT của hàng bán trả lại
- (2): Kết chuyển hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ

1.4 Kế toán chi phí, giá vốn:

1.4.1 Kế toán giá vốn hàng bán:

1.4.1.1 Khái niệm:

Giá vốn hàng bán là giá thực tế xuất kho (bao gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hoá bán ra trong kỳ - đối với doanh nghiệp thương mại, hoặc là giá thành thực tế của lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ .

***Các phương pháp tính giá vốn hàng bán:**

Việc tính giá hàng xuất kho được tính theo một trong bốn phương pháp sau:

- +Nhập trước xuất trước (FIFO)
- +Nhập sau xuất trước (LIFO)
- +Bình quân gia quyền
- +Thực tế đích danh

1.4.1.2 Chứng từ sử dụng:

- Phiếu xuất kho
- Hoá đơn bán hàng

1.4.1.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 632 – Giá vốn hàng bán

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ

Nội dung và kết cấu TK 632 – Giá vốn hàng bán:

TK 632

- Trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.	- Kết chuyển giá vốn sản phẩm, hàng hóa sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh
---	--

- Chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho (năm nay lớn hơn năm trước)	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (năm nay nhỏ hơn năm trước)
---	--

1.4.1.4 Phương pháp hạch toán:

-Khi xuất kho sản phẩm để bán cho khách hàng, kế toán ghi :

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 156: Hàng hoá

-Khi xuất kho sản phẩm gửi đi bán đã xác định tiêu thụ, kế toán ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng gửi bán

Có TK 157: Hàng gửi bán

-Nhập lại kho số sản phẩm, hàng hoá đã bán bị khách hàng trả lại, kế toán ghi:

Nợ TK 156: Hàng hoá

Có TK 632: Giá vốn hàng bán bị trả lại

-Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, số chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

-Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, số chênh lệch nhỏ hơn kế toán ghi:

Nợ TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

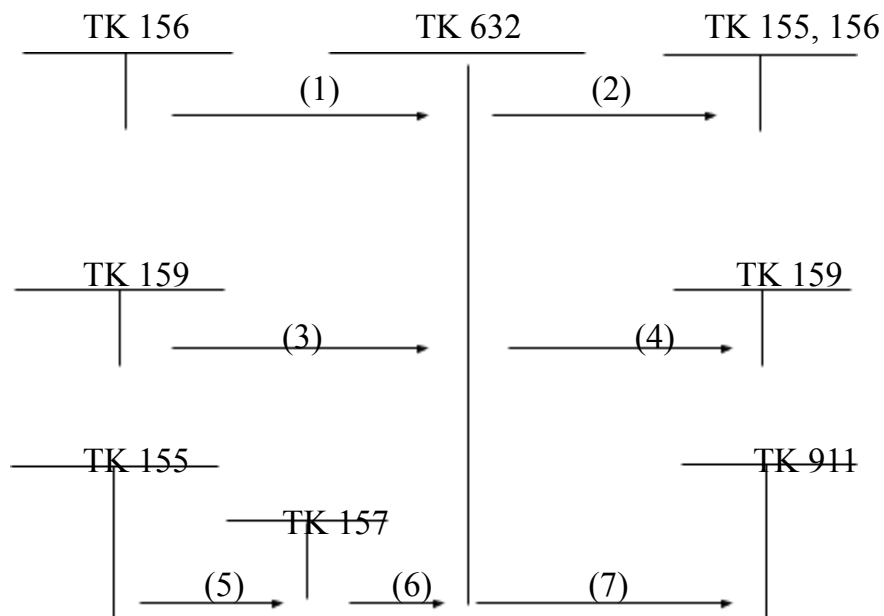
Có TK 632: Giá vốn hàng bán

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

Sơ đồ 1.7: kế toán tổng hợp TK 632 – Giá vốn hàng bán:



Diễn giải:

- (1): Xuất sản phẩm bán cho khách hàng
- (2): Nhập lại kho hàng bán bị trả lại
- (3): Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- (4): Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- (5): Xuất kho hàng gửi bán
- (6): Hàng gửi bán xác định đã tiêu thụ
- (7): Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh

1.4.2 Kế toán chi phí tài chính:

1.4.2.1 Khái niệm:

Chi phí tài chính là những chi phí và những khoản chi liên quan đến hoạt động về vốn, các hoạt động về đầu tư tài chính như: lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, lỗ do góp vốn liên doanh, các chi phí cho vay và đi vay...

1.4.2.2 Chứng từ sử dụng:

-Phiếu tính lãi

- Phiếu chi,..

1.4.2.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 635 – Chi phí tài chính để hạch toán

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ

Nội dung và kết cấu TK 635 – Chi phí tài chính:

TK 635

Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính phát sinh trong kỳ.	Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Cuối kỳ kết chuyển chi phí tài chính sang TK 911 xác định kết quả kinh doanh
--	---

1.4.2.4 Phương pháp hạch toán:

-Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động bán, chuyển nhượng, thu hồi các khoản đầu tư chứng khoán, cho vay hoặc góp vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

 Có TK 111, 112, 141, ...

-Khi bán, chuyển nhượng các khoản đầu tư mà bị lỗ (giá bán < giá vốn):

Nợ TK 111, 112: Giá bán

Nợ TK 635: Lỗ (giá bán – giá vốn)

 Có TK 12, 22... (giá vốn)

-Khi phát sinh các chi phí liên quan đến hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 111, 112, 141...

-Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua do thanh toán tiền trước thời hạn theo thoả thuận khi mua, bán hàng, kế toán ghi:

Nợ Tk 635: Chiết khấu thanh toán

Có TK 111, 112, 131...

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112... (theo tỉ giá bán)

Nợ TK 635: Số lỗ

Có TK 111, 112... (theo tỉ giá ghi sổ)

-Định kỳ phải thanh toán các khoản lãi tiền vay, kế toán ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 111, 112: Số tiền phải thanh toán

-Định kỳ, xác định và phân bổ lãi do mua hàng trả chậm, trả góp vào chi phí tài chính, kế toán ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 142, 242: (lãi trả chậm / số kỳ phân bổ)

-Cuối kỳ kế toán lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính

Có TK 129, 229: Số dự phòng phải lập

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

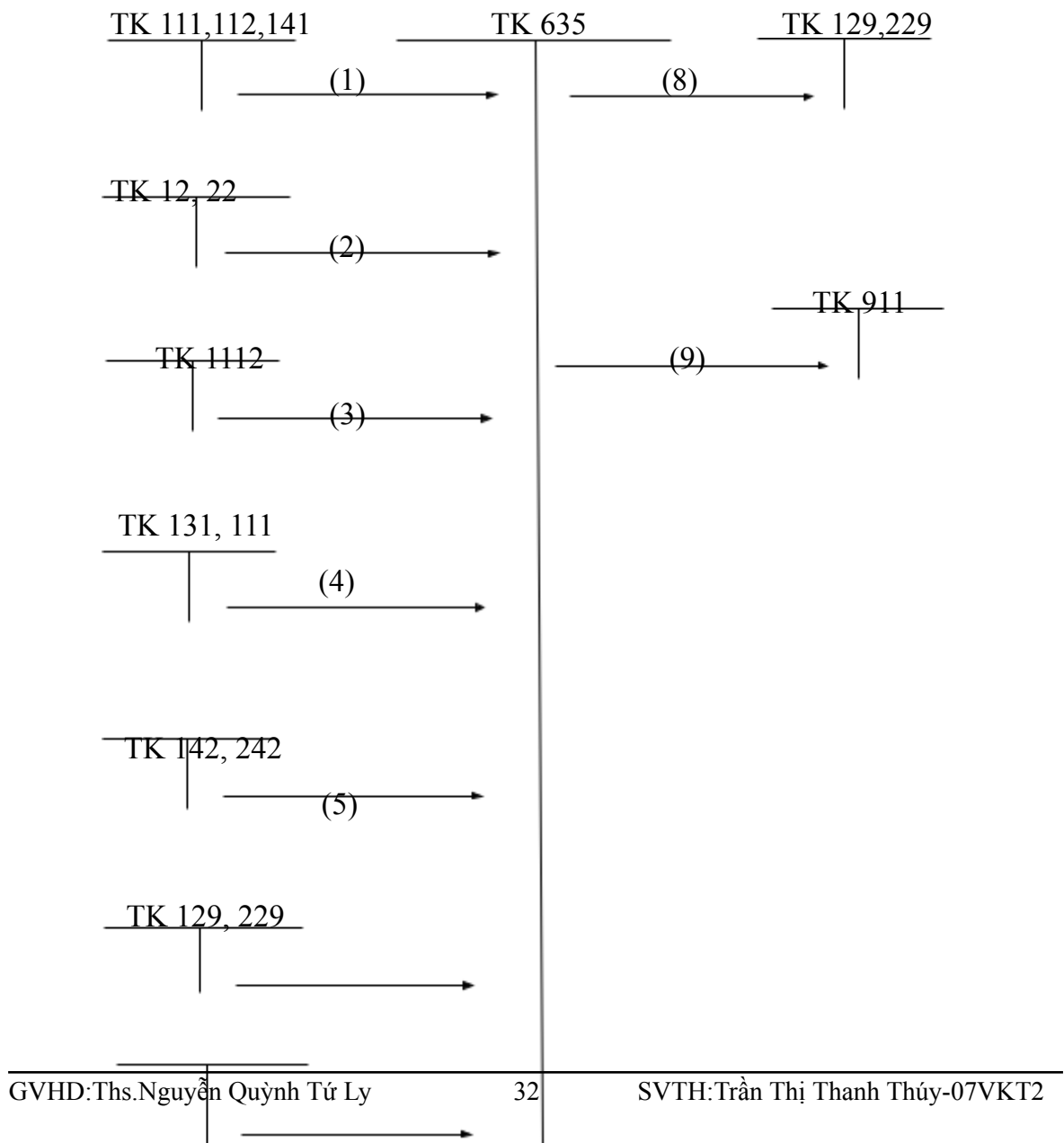
Có TK 635: Chi phí tài chính

-Cuối kỳ kế toán hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, kế toán ghi:

Nợ TK 129, 229: Số dự phòng được hoàn nhập

Có TK 635: Chi phí tài chính

Sơ đồ 1.8: kế toán tổng hợp TK 635 – Chi phí tài chính:



(6)

TK 111, 112

(7)

Diễn giải:

- (1): Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư, cho vay, góp vốn.
- (2): Lỗ do chuyển nhượng chứng khoán.
- (3): Lỗ do kinh doanh ngoại tệ.
- (4): Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng được hưởng
- (5): Phân bổ lãi do mua hàng trả chậm, trả góp
- (6): Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
- (7): Định kỳ thanh toán lãi vay
- (8): Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán vào cuối niên độ
- (9): Cuối kỳ, kết chuyển chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh

1.4.3 Kế toán chi phí bán hàng:

1.4.3.1 Khái niệm:

Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ như: tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng, tiền hoa hồng, chi phí vật liệu bao bì ... thực tế phát sinh trong kỳ.

1.4.3.2 Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn bán hàng, hoá đơn GTGT
- Phiếu chi
- Giấy thanh toán tạm ứng, các chứng từ khác có liên quan .

1.4.3.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 641 – Chi phí bán hàng để hạch toán

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ và chia thành 7 tài khoản cấp 2:

- +TK 6411: Chi phí nhân viên
- +TK 6412: Chi phí vật liệu bao bì
- +TK 6413: Chi phí dụng cụ đồ dùng
- +TK 6414: Chi phí khấu hao tài sản cố định
- +TK 6415: Chi phí bảo hành
- +TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- +TK 6418: Chi phí khác bằng tiền

Nội dung và kết cấu TK 641 – Chi phí bán hàng:

TK 641

Tập hợp chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng. Kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
--	--

1.4.3.4 Phương pháp hạch toán:

-Tiền lương và phụ cấp phải trả cho nhân viên bộ phận bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 334: Phải trả người lao động

-Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tỉ lệ quy định trên tổng số tiền lương phát sinh trong kỳ tính vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 6411: Chi phí nhân viên bán hàng

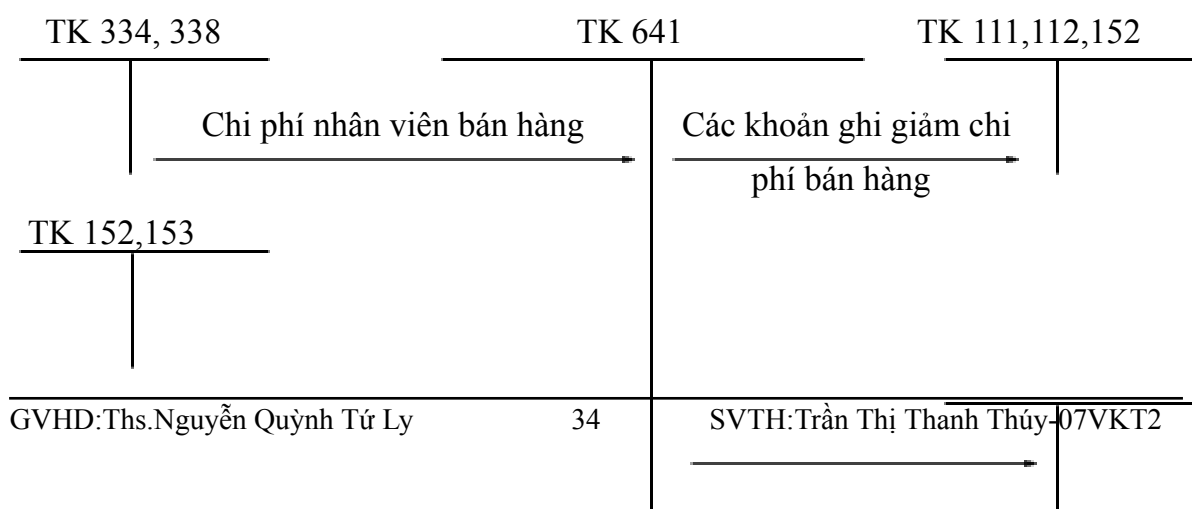
Có TK 3382, 3383, 3384: Phải trả khác

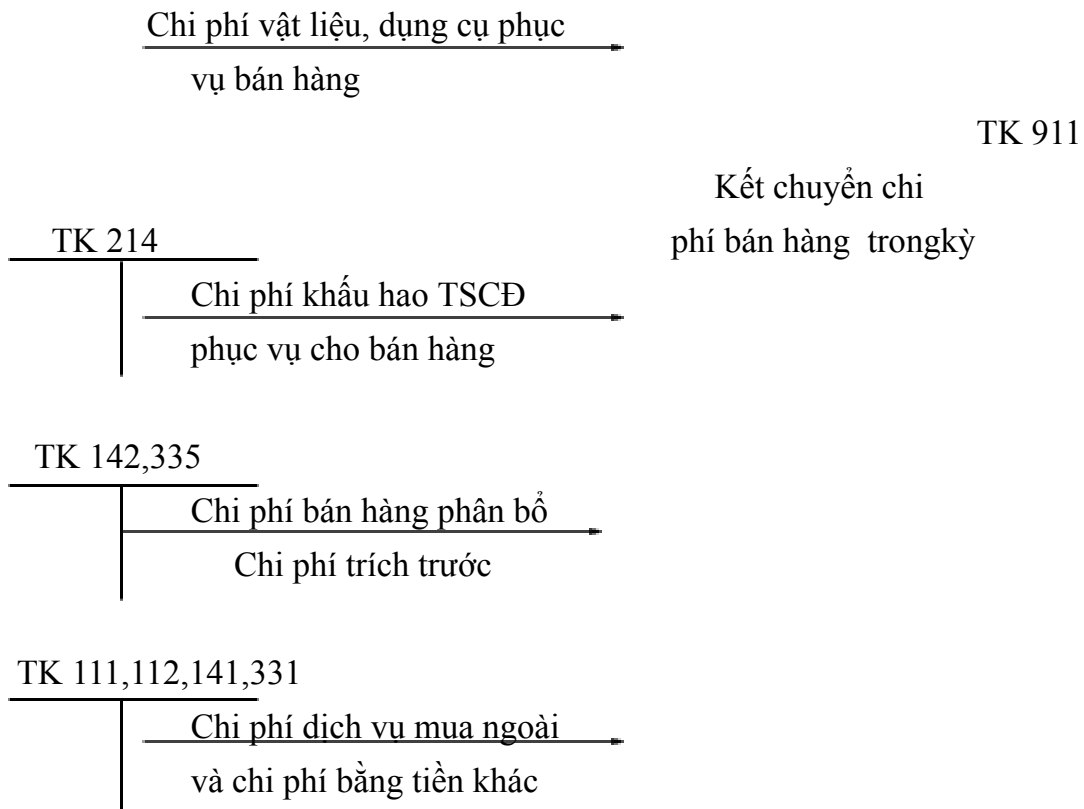
-Xuất kho vật liệu dùng cho bộ phận bán hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 6412: Chi phí vật liệu bao bì

Có TK 152: nguyên vật liệu

Sơ đồ 1.9: hạch toán chi phí bán hàng





1.4.4 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

1.4.4.1 Khái niệm:

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí có liên quan chung tới toàn bộ hoạt động quản lý điều hành chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí hành chính, chi phí tổ chức, chi phí văn phòng...

1.4.4.2 Chứng từ sử dụng:

- Bảng lương và các khoản trích theo lương
- Phiếu xuất kho, phiếu chi
- Hoá đơn bán hàng, hoá đơn GTGT
- Bảng kê thanh toán tạm ứng
- Các chứng từ khác liên quan ,...

1.4.4.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp để hạch toán Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ và chia thành 8 tài khoản cấp 2:
+TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý

- +TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý
- +TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng
- +TK 6424: Chi phí khấu hao tài sản cố định
- +TK 6425: Thuế, phí và lệ phí
- +TK 6426: Chi phí dự phòng
- +TK 6417: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- +TK 6418: Chi phí khác bằng tiền

Nội dung và kết cấu TK 642 – Chi phí bán hàng:

TK 642

Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ.	Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp. Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.
--	--

1.4.4.4 Phương pháp hạch toán:

-Tiền lương và phụ cấp phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 6421: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334: Phải trả người lao động

-Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỉ lệ quy định trên tổng số tiền lương phát sinh trong kỳ tính vào chi phí, kế toán ghi:

Nợ TK 6421: Chi phí nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp

Có TK 3382, 3383, 3384: Phải trả khác

-Xuất kho vật liệu dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý

Có TK 152: Nguyên vật liệu

-Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng phục vụ cho việc quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 6423: Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Có TK 153: Công cụ, dụng cụ

-Trích khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 6424: Chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 214: Hao mòn TSCĐ

-Chi phí đường phà phục vụ cho bộ phận quản lý, kế toán ghi:

Nợ TK 6425: Thuế, phí và lệ phí

Có TK 111, 112, 152, 155, 334, 338

-Chi phí dự phòng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 6426: Chi phí dự phòng

Có TK 111

-Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331

-Chi phí khác liên quan đến bộ phận quản lý đã chi bằng tiền, kế toán ghi:

Nợ TK 6428: chi phí khác bằng tiền

Có TK 111, 112

-Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp (phế liệu thu hồi), kế toán ghi:

Nợ TK 111, 138

Có TK 642

-Cuối kỳ kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

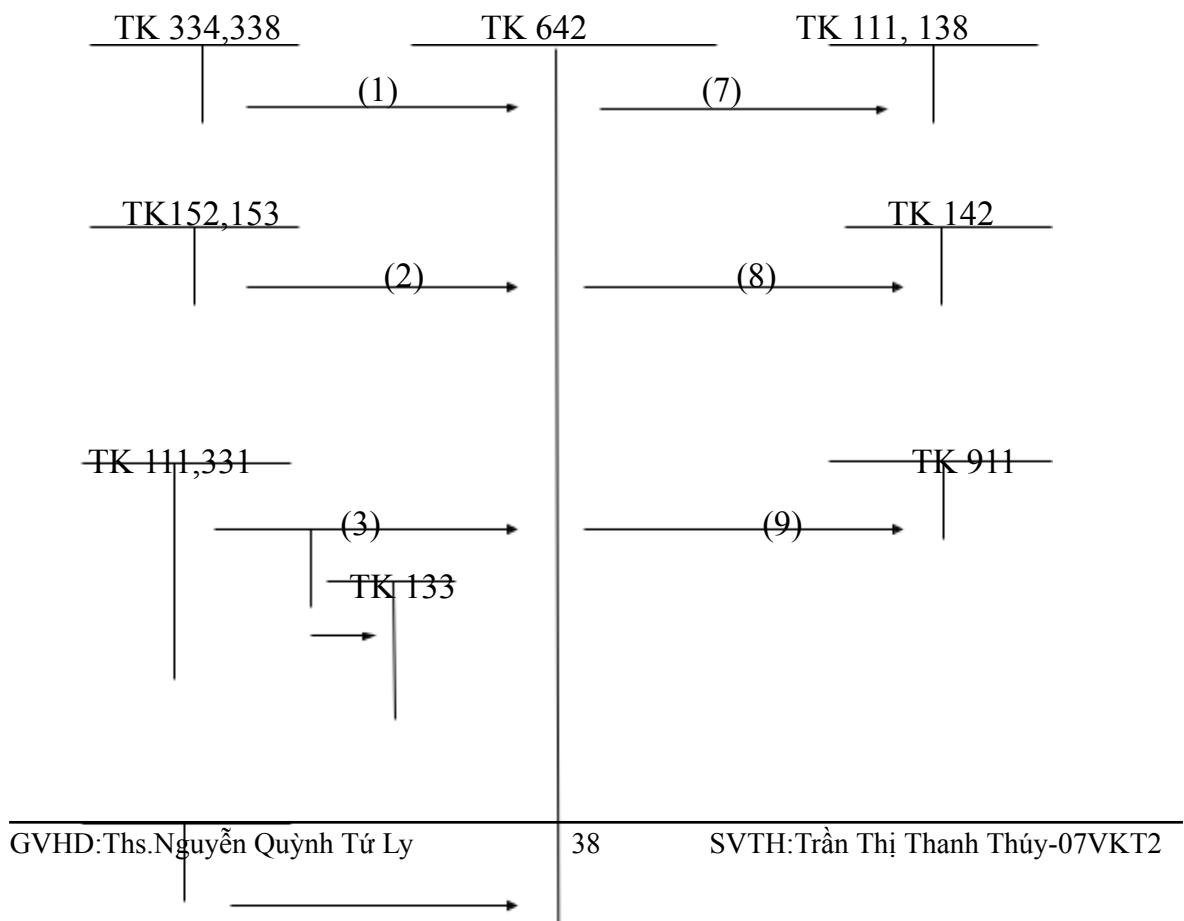
Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

-Cuối kỳ kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp chuyển sang kỳ sau:

Nợ TK 142: Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Sơ đồ 1.10: kế toán tổng hợp TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp:



TK 214

(4)

TK 11, 15, 33

(5)

TK 111, 112

(6)

Diễn giải:

- (1): Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương phải trả cho nhân viên quản lý
- (2): Giá trị xuất vật liệu, công cụ dùng cho bộ phận quản lý
- (3): Các chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh dùng cho bộ phận quản lý
- (4): Trích khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý.
- (5): Chi phí đường phà phục vụ cho bộ phận quản lý
- (6) Chi phí khác bằng tiền và chi phí dự phòng dùng cho bộ phận quản lý
- (7): Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
- (8): Chi phí quản lý doanh nghiệp chuyển sang kỳ sau
- (9): Cuối kỳ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh.

1.4.5 Kế toán chi phí khác:

1.4.5.1 Khái niệm:

Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp như chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tiền phạt do vi phạm hợp đồng...

1.4.5.2 Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng
- Biên bản vi phạm hợp đồng
- Biên lai nộp thuế, nộp phạt
- Phiếu chi

1.4.5.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 811 – Chi phí khác để hạch toán

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ

Nội dung và kết cấu TK 811 – Chi phí khác:

TK 811

Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ.	Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
--	---

1.4.5.4 Phương pháp hạch toán:

-Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ phát sinh trong kỳ:

Nợ TK 811: Chi phí khác

Có TK 111, 112

-Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý, nhượng bán, kế toán ghi:

Nợ TK 811: Giá trị còn lại

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Có TK 211, 213: Nguyên giá

-Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá đem đầu tư, góp vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 12, 22: Giá đánh giá lại

Nợ TK 811: Chênh lệch lỗ (giá đánh giá lại < giá vốn)

Có TK 152, 153, 156: Giá vốn

-Chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản đem đầu tư, góp vốn, kế toán ghi:

Nợ TK 12, 22: Giá đánh giá lại

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Nợ TK 811: Chênh lệch lỗ

Có TK 211, 213: Nguyên giá

-Các khoản bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, kế toán ghi:

Nợ TK 811: Chi phí khác

Có TK 111, 112: Đã nộp bằng tiền

Có TK 333: Ghi tăng khoản thuế phải nộp

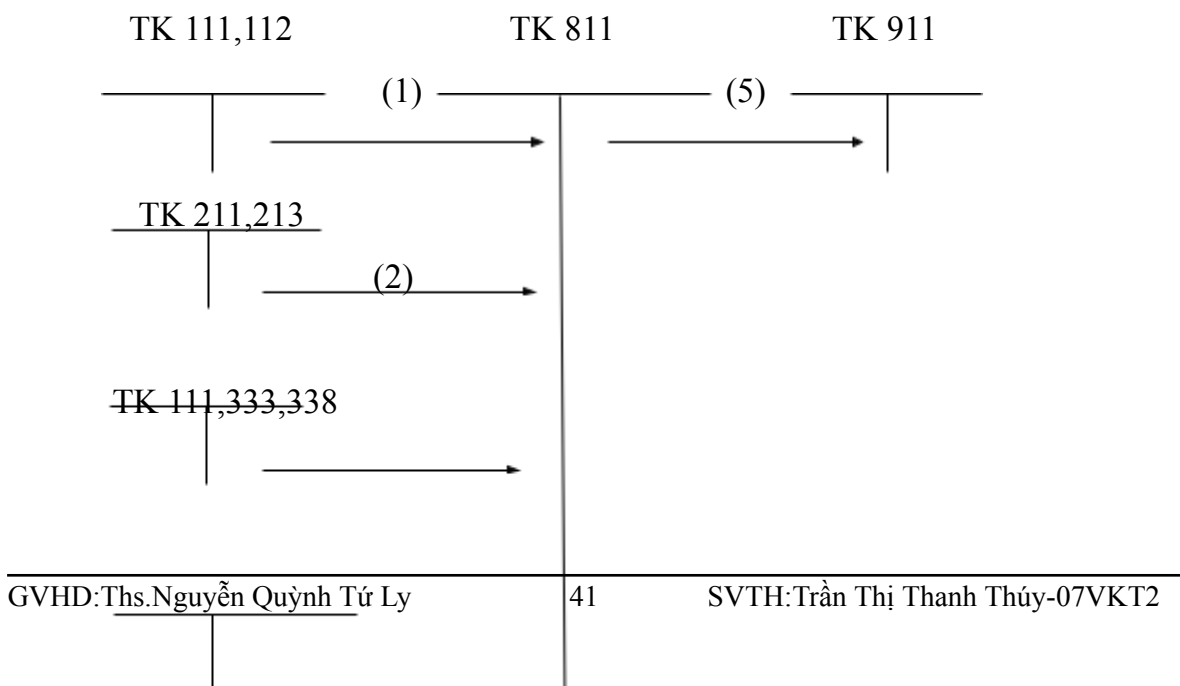
Có TK 3388: Chưa nộp phạt

-Cuối kỳ kế toán kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811: Chi phí khác

Sơ đồ 1.11: kế toán tổng hợp TK 811 – Chi phí khác



(3)

TK 15..., 211, 213

-

(4)

Diễn giải:

- (1): Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- (2): Ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, thanh lý
- (3): Các khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng
- (4): Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, tài sản đem góp vốn
- (5): Cuối kỳ kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả kinh doanh

1.4.6 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

1.4.6.1 Khái niệm:

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, đánh trực tiếp vào thu nhập chịu thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ sau khi đã trừ đi các khoản chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu và thu nhập chịu thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh.

1.4.6.2 Phương pháp tính thuế:

$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$

1.4.6.3 Chứng từ sử dụng:

- Tờ khai thuế TNDN tạm nộp, biên lai nộp thuế
- Báo cáo quyết toán thuế TNDN hàng năm
- Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Các chứng từ kế toán có liên quan

1.4.6.4 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 821 – chi phí thuế TNDN

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ và có 2 tài khoản cấp 2:

+ TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

+TK 8212 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Nội dung và kết cấu TK 8211 - Chi phí thuế TNDN:

TK 821

<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm. - Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại. - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả. - Ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại. - Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào TK 911 để xác định KQKD. 	<ul style="list-style-type: none"> - Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập tạm nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm. - Số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại. - Ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại. - Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.
--	--

1.4.6.5 Phương pháp hạch toán:

-Hàng quý, khi xác định thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán phản ánh số thuế TNDN tạm phải nộp vào NSNN vào chi phí thuế TNDN hiện hành, kế toán ghi:

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: Thuế TNDN

-Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, kế toán ghi:

Nợ TK 3334: Thuế TNDN

Có TK 111, 112

-Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế TNDN thực tế phải nộp, kế toán ghi:

+Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế TNDN tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế TNDN còn phải nộp, kế toán ghi:

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: Thuế TNDN

Khi nộp thuế TNDN vào NSNN, kế toán ghi:

Nợ TK 3334: Thuế TNDN

Có TK 111, 112

+Nếu số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế TNDN tạm phải nộp thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành:

Nợ TK 3334: Thuế TNDN

Có TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

-Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến khoản thuế TNDN phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+Nếu số thuế TNDN hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của năm hiện tại, kế toán ghi:

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 3334: Thuế TNDN

Khi nộp thuế vào NSNN, kế toán ghi:

Nợ TK 3334: Thuế TNDN

Có TK 111, 112

+Nếu số thuế TNDN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại

Nợ TK 3334: Thuế TNDN

Có TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

-Cuối năm tài chính, kế toán kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, kế toán ghi:

+Nếu số phát sinh Nợ TK 821 lớn hơn số phát sinh Có TK 821 thì số chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

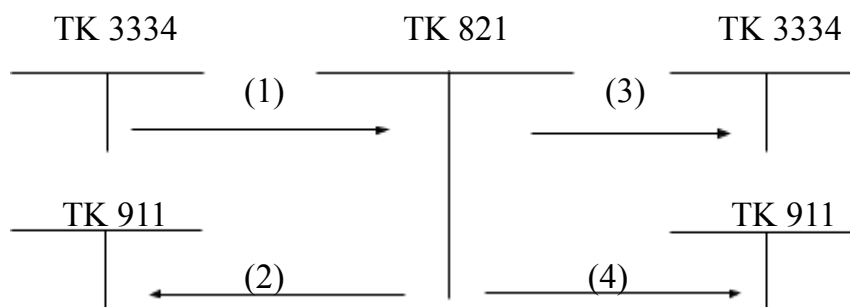
Có TK 821: Chi phí thuế TNDN hiện hành

+Nếu Số phát sinh Nợ TK 821 nhỏ hơn số phát sinh có TK 821 thì số chênh lệch kế toán ghi:

Nợ TK 821: Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 1.12: kế toán tổng hợp TK 821 – Chi phí thuế TNDN hiện hành:



Diễn giải:

(1): Thuế TNDN tạm phải nộp

(2): Kết chuyển chi phí thuế TNDN (TK 821 có số phát sinh Nợ < số phát sinh Có)

(3): Ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành

(4): Kết chuyển chi phí thuế TNDN (TK 821 có số phát sinh Nợ > số phát sinh Có)

1.5 Kế toán xác định kết quả kinh doanh:

1.5.1 Khái niệm:

Kết quả kinh doanh là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp sau một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng số tiền lãi hay lỗ

1.5.2 Chứng từ sử dụng:

-Phiếu kết chuyển

-Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1.5.3 Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

Nội dung và kết cấu TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh:

TK 911

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ.	- Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp	- Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác.
- Chi phí tài chính và các khoản chi phí hoạt động khác.	- Kết chuyển thực lỗ trong kỳ
- Kết chuyển lãi.	

1.5.4 Phương pháp hạch toán:

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512: Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711: Thu nhập khác

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển giá vốn hàng bán sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632: Giá vốn hàng bán

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635: Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 811: Chi phí khác

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641: Chi phí bán hàng

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành

-Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

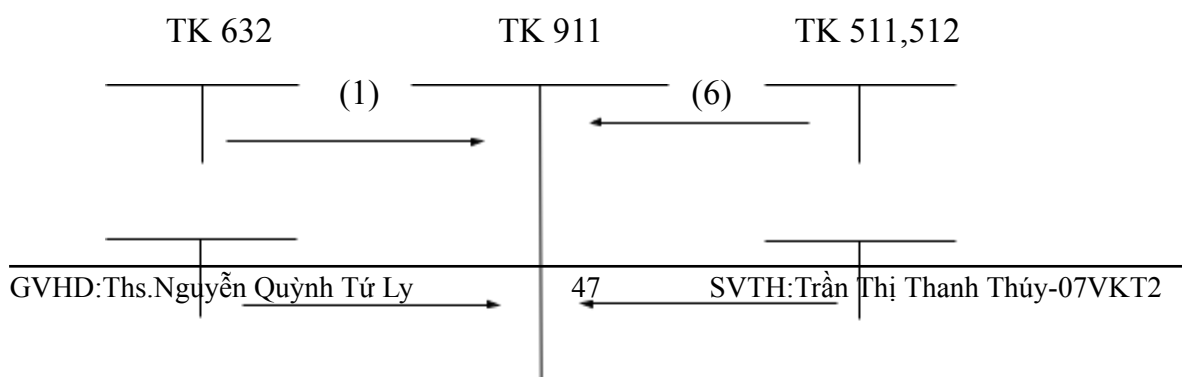
Có TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối

-Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số lỗ tư hoạt động kinh doanh trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 421: Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Sơ đồ 1.13: kế toán tổng hợp TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh:



TK 635, 811	TK 515, 711
(2)	(7)
TK 641, 642	TK 421
(3)	(8)
TK 821	
(4)	
TK 421	
(5)	

Diễn giải:

- (1): Kết chuyển giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ
- (2): Kết chuyển chi phí tài chính và chi phí khác phát sinh trong kỳ
- (3): Kết chuyển chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- (4): Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ
- (5): Cuối kỳ, kết chuyển lãi
- (6): Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần phát sinh trong kỳ
- (7): Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác phát sinh trong kỳ
- (8): Cuối kỳ, kết chuyển lỗ

CHƯƠNG 2: TÌNH HÌNH THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC LONG.

2.1. Giới thiệu tổng quan về công ty:

2.1.1. Khái quát về công ty: Giấy phép đăng ký kinh doanh (xem phụ lục A)

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN PHUOC LONG CO.,LTD

Địa chỉ trụ sở chính: 349 Võ Văn Tần, P5, Q.3, TP HCM

Vốn điều lệ: 5.000.000.000đ (Năm tỷ đồng)

Hình thức sở hữu vốn:

SỐ TĐT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị góp vốn (nghìn đồng)	Phần vốn góp (%)	Số giấy chứng minh nhân dân (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác)/ số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ số quyết định thành lập
1	Nguyễn Anh Tài	181A (lầu 1) Lương Nhữ Học, P11, Q5	1.800.000	36	020550177
2	Nguyễn Ngọc Dũng	349 Võ Văn Tần, P5, Q3, TP HCM	1.200.000	24	022674595
3	Nguyễn Mạnh Cường	139/108KB Lý Chính Thắng, p7, q3	1.000.000	20	022674592
4	Nguyễn Thị Bích Liên	349 Võ Văn Tần, P5, Q3	1.000.000	20	022674592

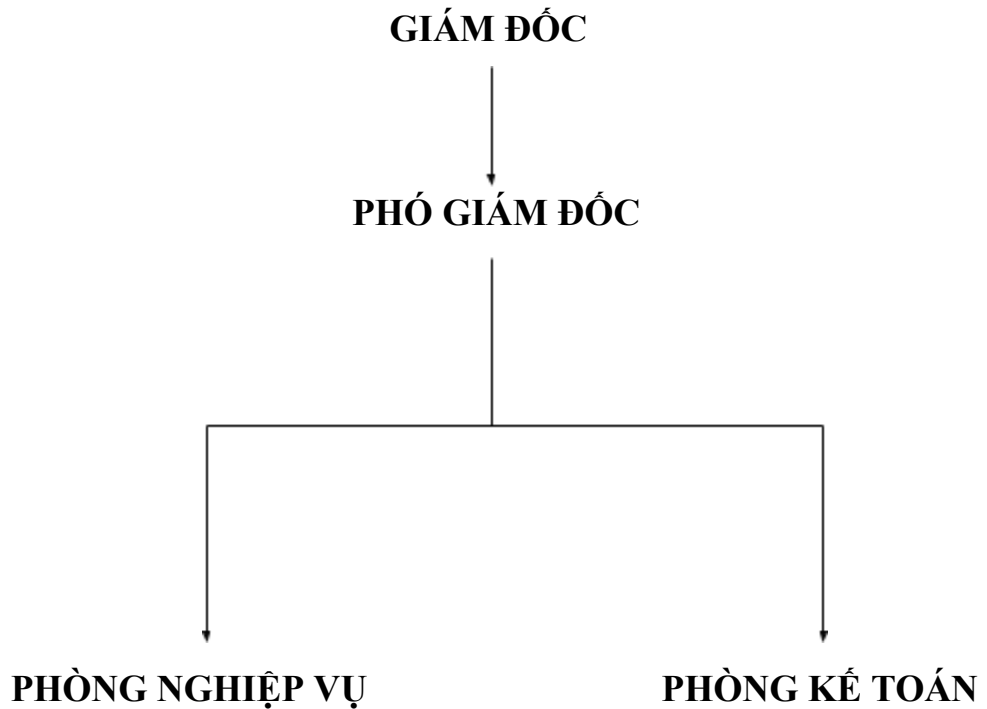
2.1.2. Ngành, nghề kinh doanh chính :

- Mua bán ván ép các loại
- Dịch vụ vận chuyển bóc xếp cây nguyên liệu từ bãi đưa vào máy băm .

2.1.3 Tổ chức cơ cấu của đơn vị:

2.1.3.1 Cơ cấu quản lý :

Sơ đồ 1.14 : Sơ đồ bộ máy quản lý của công ty



Giám đốc: Là người lãnh đạo trực tiếp các phòng ban, tổ chức thực hiện, điều hành mọi hoạt động của công ty và theo quy định của pháp luật hiện hành. Chịu trách nhiệm chung về mọi mặt của công ty và toàn bộ nhân viên trong công ty.

Phó giám đốc: Chịu sự quản lý trực tiếp của giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc về mặt theo dõi đơn đốc mọi hoạt động của công ty.

Giúp giám đốc quản lý điều hành một số lĩnh vực của công ty theo sự phân phối của giám đốc.

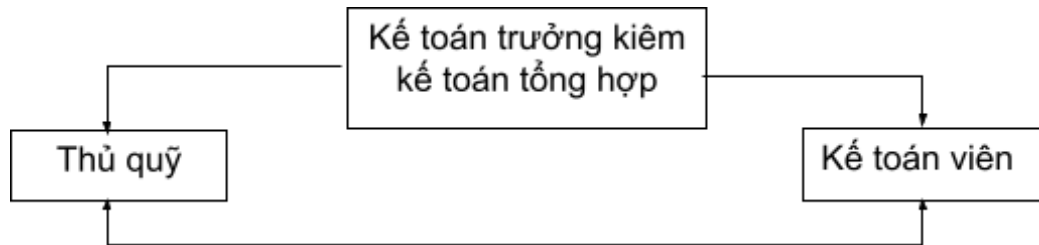
Phòng kế toán : tổ chức hạch toán kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, phân tích hoạt động kinh tế trong Công ty một cách thường xuyên, nhằm đánh giá đúng đắn tình hình, kết quả và hiệu quả kế hoạch kinh doanh của Công ty, phát hiện những lãng phí và thiệt hại đã xảy ra, để có biện pháp khắc phục, bảo đảm kết quả hoạt động và doanh lợi ngày càng tăng.

Phòng nghiệp vụ tổng hợp: Quản lý, theo dõi về việc cung cấp dịch vụ, hàng hoá cho khách hàng.

2.1.3.2. Bộ máy kế toán

a. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán :

Sơ đồ 1.15 : Sơ đồ bộ máy kế toán của công ty



Kế toán trưởng: có nhiệm vụ giúp Giám đốc Công ty trong việc quản lý, điều hành, tổ chức và chỉ đạo công tác kế toán toàn Công ty, thực hiện tốt trách nhiệm được giao. Ngoài ra kế toán trưởng phải chịu trách nhiệm các kết quả kế toán của Công ty, lập sổ báo cáo với cơ quan thuế....

Kế toán viên : Có nhiệm vụ ghi chép phản ánh kịp thời và chính xác tình hình kinh doanh của văn phòng Công ty. Theo dõi công nợ, đối chiếu thanh toán nội bộ, theo dõi, quản lý TSCĐ của Công ty, tính toán và phân bổ chính xác giá trị hao mòn của TSCĐ vào chi phí của từng đối tượng sử dụng. Hàng tháng, lập báo cáo kế toán của bộ phận văn phòng và cuối quý phải tổng hợp số liệu để lập báo cáo chung cho toàn Công ty.

Thủ quỹ: Có nhiệm vụ chi tiền mặt khi có quyết định của lãnh đạo và thu tiền vốn vay của các đơn vị, theo dõi, ghi chép, phản ánh kịp thời, đầy đủ, chính xác tình hình tăng, giảm và số tiền còn tồn tại quỹ. Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác cho kế toán trưởng để làm cơ sở cho việc kiểm soát, điều chỉnh vốn bằng tiền, từ đó đưa ra những quyết định thích hợp cho hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý tài chính của Công ty.

b. Một số thông tin cơ bản về công tác kế toán tại công ty như sau:

* **Chế độ kế toán :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.

Niên độ kế toán : được tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm.

Phương pháp tính thuế GTGT là phương pháp khấu trừ.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

** Phương pháp kế toán tài sản cố định :*

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh.

** Phương pháp kế toán hàng tồn kho :*

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : theo giá thực tế và chi phí liên quan.

Phương pháp xác định giá trị hàng xuất kho, tồn kho cuối kỳ: Nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

c. Hình thức ghi sổ kế toán

Sổ kế toán : là biểu hiện vật chất cụ thể của phương pháp tài khoản và ghi chép trên sổ kế toán, là sự biểu hiện của nguyên lý hoạch toán kép. Sổ hạch toán là một phương tiện vật chất, cơ bản, cần thiết để người kế toán ghi chép, phản ánh một cách có hệ thống các thông tin kinh tế theo thời gian cũng như các đối tượng. Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức ghi sổ “Nhật ký chung”, toàn bộ công việc kế toán được thao tác trên máy vi tính.

Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

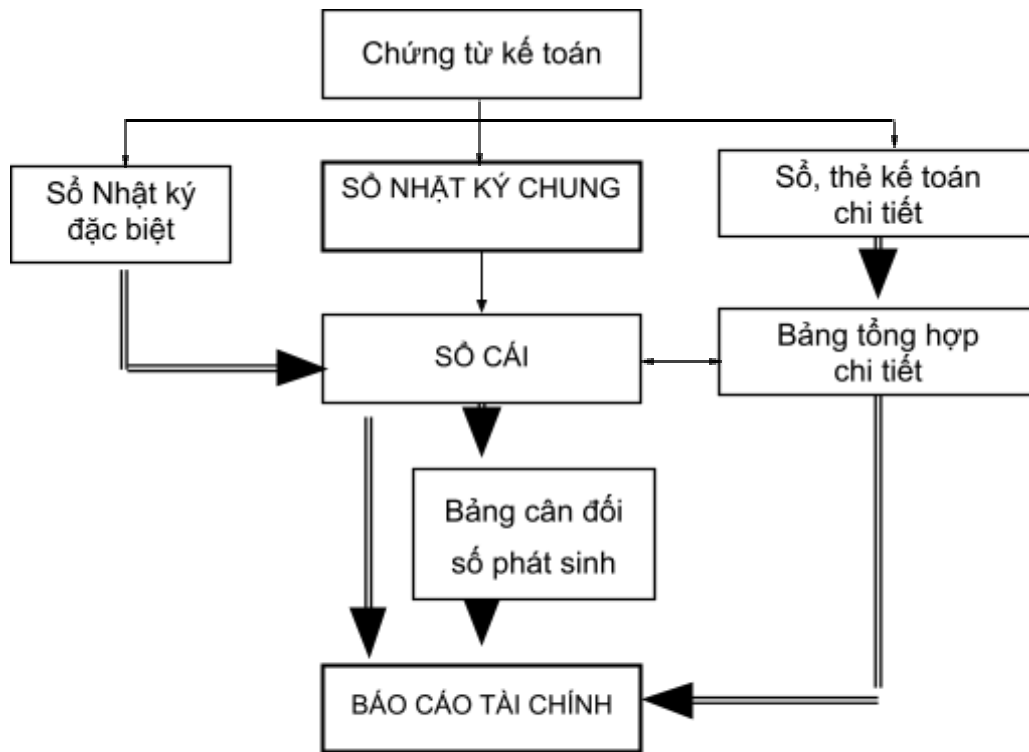
(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Sơ đồ 1.16 :

**TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN
THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG**



Ghi chú:

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra



2.2 Tình hình thực trạng công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tân Phước Long.

2.2.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tại Công ty TNHH Tân Phước Long, doanh thu là các nghiệp vụ liên quan đến dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu và hoạt động thương mại : tiêu thụ ván ép các loại . Thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng tại công ty là khi khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán và dịch vụ, hàng hoá đã được chuyển giao.

2.2.1.1 Chứng từ sử dụng

- + Phiếu thu: Do thủ quỹ lập rồi đưa cho kế toán xét duyệt thu về việc gì, thu với số tiền bao nhiêu.
- + Hóa đơn GTGT: Căn cứ vào giá trị hợp đồng, kế toán tiến hành xuất hóa đơn GTGT cho khách hàng. Nếu khách hàng thanh toán ngay bằng tiền mặt thì thủ quỹ ghi phiếu chi, nếu nợ thì kế toán ghi nhận nợ phải thu.
- + Hợp đồng kinh tế
- + Phiếu xuất kho
- + Các chứng từ khác có liên quan.

2.2.1.2 Tài khoản sử dụng :

TK 511 : Doanh thu , có 2 tài khoản cấp 2 :

-TK 5111: Doanh thu bán hàng :

- + TK 5111-5 : Doanh thu tiêu thụ ván ép 5mm*1220mm*2440mm
- + TK 5111-9 : Doanh thu tiêu thụ ván ép 9mm*1220mm*2440mm
- + TK 5111-18 : Doanh thu tiêu thụ ván ép 18mm*1220mm*2440mm

-TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

2.2.1.3 Phương pháp hạch toán

- Căn cứ vào hóa đơn số 102888 ngày 31/10/2010 (xem phụ lục B) cung cấp dịch vụ vận chuyển bóc xếp cây nguyên liệu đưa vào máy băm cho công ty Tân Mỹ chưa thu tiền, thuế GTGT 10%, với tổng số tiền thanh toán 175.940.270 đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131-TM: 175.940.270

Có TK 5113: 159.945.700

Có TK 3331: 15.994.570

- Căn cứ vào hóa đơn số 102890 ngày 25/11/2010 (xem phụ lục C) cung cấp dịch vụ vận chuyển bóc xếp cây nguyên liệu đưa vào máy băm cho công ty Tân Mỹ chưa thu tiền,thuế GTGT 10%,với tổng số tiền thanh toán 39.317.124 đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131-TM: 39.317.124

Có TK 5113: 35.742.840

Có TK 3331: 3.574.284

- Căn cứ vào hóa đơn số 4751 ngày 02/12/2010 (xem phụ lục D) xuất bán ván ép cho DNTN Xương Việt chưa thu tiền,thuế GTGT 10%,với tổng số tiền thanh toán 24.765.715 đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131-XV: 24.765.715

Có TK 5111-5: 7.323.878

Có TK 5111-18: 15.190.408

Có TK 3331: 2.251.429

- Căn cứ vào hóa đơn số 4755 ngày 05/12/2010 (xem phụ lục E) xuất bán ván ép cho Cty TNHH Gỗ Leefu chưa thu tiền,thuế GTGT 10%,với tổng số tiền thanh toán 50.678.571 đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131-LF: 50.678.571

Có TK 5111-5: 46.071.428

Có TK 3331: 4.607.143

- Căn cứ vào hóa đơn số 4794 ngày 27/12/2010 (xem phụ lục F) xuất bán ván ép cho Cty TNHH Đạt Thành chưa thu tiền,thuế GTGT 10%,với tổng số tiền thanh toán 154.038.027 đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 131-ĐT: 154.038.027

Có TK 5111-9: 118.775.635

Có TK 5111-18: 21.258.935

Có TK 3331: 14.003.457

- Cuối kỳ kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ sang TK911 để xác định KQKD , kế toán ghi :

Nợ TK 5113: 195.688.540

Có TK 9113: 195.688.540

Nợ TK 5111: 208.620.284

Có TK 9111: 208.620.284

2.2.1.4 Sổ sách minh họa :

Căn cứ vào Hóa đơn GTGT, hợp đồng kinh tế, phiếu xuất kho,... kế toán ghi vào sổ nhật ký chung cho nghiệp vụ phản ánh doanh thu:

Bảng 2.1

NHẬT KÝ CHUNG

trang 1/1

Quý 4/2010

Đvt: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
31/10	102888	31/10	Vận chuyển gỗ nguyên liệu T10/10 và hỗ trợ làm ngày chủ nhật cho cty Tân Mỹ	x x x	131 5113 3331	175.940.270	159.945.700 15.994.570
25/11	102890	25/11	Vận chuyển gỗ nguyên liệu T11/10	x x x	131 5113 3331	39.317.124	35.742.840 3.574.284
02/12	4751	02/12	Xuất bán ván ép cho DNTN Xương Việt	x x x	131 5111 3331	24.765.715	22.514.286 2.251.429
05/12	4755	05/12	Xuất bán ván ép cho cty Gỗ Leefu	x x	131 5111	50.678.571	46.071.428

				x	3331		4.607.143
27/1	4794	27/1	Xuất bán ván ép cho	x	131	154.038.027	
2		2	cty Đạt Thành	x	5111		140.034.570
				x	3331		14.003.457
31/1	KC511	31/1	KC doanh thu cung cấp	x	5113	195.688.540	
2	/911	2	dịch vụ quý 4/20	x	9113		195.688.540
			KC doanh thu bán hàng	x	5111	208.620.284	
			quý 4/10	x	9111		208.620.284
			CỘNG PHÁT SINH			849.048.531	849.048.531

Sau đó kế toán căn cứ số liệu trên sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái :

Bảng 2.2

SỔ CÁI

Quý 4/2010

Tên TK:Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

ĐVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
			Dư đầu kỳ			-	-
31/10	10288	31/10	Vận chuyển gỗ nguyên liệu T10/10 và hỗ trợ làm ngày chủ nhật cho cty Tân Mỹ	1	131		159.945.700
25/11	10289	25/11	Vận chuyển gỗ nguyên liệu T11/10	1	131		35.742.840

02/12	4751	02/12	Xuất bán ván ép cho DNTN Xương Việt	1	131		22.514.286
05/12	4755	05/12	Xuất bán ván ép cho cty Gỗ Leefu	1	131		46.071.428
27/12	4794	27/12	Xuất bán ván ép cho cty Đạt Thành	1	131		140.034.570
31/12	KC511 /911	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2010	1	911	404.308.824	
			CỘNG PHÁT SINH			404.308.824	404.308.824

2.2.2 Doanh thu tài chính:

Hoạt động tài chính tại công ty TNHH Tân Phước Long không phải là hoạt động mang tính chất thường xuyên. Hoạt động tài chính tại công ty có thể kể đến là: lãi tiền gửi ngân hàng.

2.2.2.1 Sổ sách chứng từ sử dụng: (Xem phụ lục G;H)

- Đối với doanh thu hoạt động tài chính : sổ phụ -giấy báo có ngân hàng , các chứng từ có liên quan.

2.2.2.2 Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng TK 515 phản ánh doanh thu tài chính

2.2.2.3 Phương pháp hạch toán:

- Ngày 31/10/10 công ty nhận giấy báo lãi tại ngân hàng NN-PTNT3,số tiền là 128.500 đồng,kế toán ghi:

Nợ TK 112: 128.500

Có TK 515: 128.500

- Ngày 30/11/10 công ty nhận giấy báo lãi tại ngân hàng NN-PTNT3,số tiền là:285.100 đồng, kế toán ghi:

Nợ TK 112: 285.100

Có TK 515: 285.100

- Ngày 31/12/10 công ty nhận giấy báo lãi tại ngân hàng NN-PTNT3,số tiền là 9.100 đồng,kế toán ghi:

Nợ TK 112: 9.100

Có TK 515: 9.100

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 515: 422.700

Có TK 9113: 422.700

2.2.2.4 Sổ sách minh họa : **Bảng 2.3**

- Sổ cái TK 515

SỔ CÁI

Quý 4/2010

Tên TK:Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

DVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
31/10	NH01	30/10 /2010	Thu tiền lãi từ ngân hàng NN-PTNT3	...	112	-	128.500

30/11	NH02	30/11 /2010	Thu tiền lãi từ ngân hàng NN-PTNT3	...	112	-	285.100
31/12	NH03	31/12 /2010	Thu tiền lãi từ ngân hàng NN-PTNT3	...	112		9.100
31/12	KC51 5/911	31/12 /2010	KC doanh thu tài chính để xác định kết quả kinh doanh	...	911	422.700	
			CỘNG PHÁT SINH			422.700	422.700

2.2.3 Thu nhập khác:

Thu nhập khác tại công ty rất ít khi phát sinh. Thu nhập khác có thể kể đến như : thu thanh lý tài sản cố định, thu nhập từ chương trình khuyến mãi khi mua tài sản - xe ô tô của hãng ISAMCO.

2.2.3.1 Sổ sách chứng từ sử dụng:

- Bản thỏa thuận được hưởng khuyến mãi, được hỗ trợ đăng ký ,hợp đồng kinh tế, hóa đơn ,các chứng từ khác có liên quan .

2.2.3.2 Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng TK 711 phản ánh doanh thu khác

2.2.3.3 Phương pháp hạch toán:

- Ngày 25/11/10 công ty ghi nhận doanh thu khác từ nhượng bán xe đào Komatsu, Kobelco cho cty Tân Mỹ (xem phụ lục I) :

Nợ TK 131-TM : 935.000.000

Có TK 711 : 850.000.000

Có TK 333 : 85.000.000

- Ngày 30/11/10 công ty ghi nhận doanh thu khác từ chương trình khuyến mãi xe mới niềm vui mới:10.000.000đ và hỗ trợ đăng ký 7.100.000đ của hãng ISAMCO khi mua xe bán tải Triton và được cân trừ với số tiền phải trả chiếc xe (xem phụ lục J):

Nợ TK 331-ISAMCO: 17.100.000

Có TK 711: 17.100.000

- Cuối kỳ kế toán kết chuyển doanh thu khác sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 711: 867.100.000

Có TK 9113: 867.100.000

2.2.3.4 Sổ sách minh họa :

Bảng 2.4

SỔ CÁI

Quý 4/2010

Tên TK:Doanh thu khác

Số hiệu: 711

ĐVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có

25/11	01	25/11 /10	Thanh lý xe đào	...	131	-	850.000.000
30/11	02	30/11 /10	Mua xe Triton được hưởng khuyến mãi	...	331	-	17.100.000
31/12	KC71 1/911	31/12 /10	Kết chuyển doanh thu khác	...	911	867.100.000	
			CỘNG PHÁT SINH			867.100.000	867.100.000

2.2.4 Kế toán giá vốn hàng bán:

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước để xác định giá xuất kho hàng hoá. Theo phương pháp này thì lô hàng nào nhập trước thì xuất trước .

Đối với dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu, giá vốn bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động dịch vụ như : lương công nhân trực tiếp bốc xếp, tài xế vận hành xe gập ; dầu DO; nhớt ; vỏ xe ,...

2.2.4.1 Sổ sách chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn mua vào, bảng lương thời vụ, hợp đồng kinh tế, các chứng từ nhập xuất hàng hoá,...các chứng từ có liên quan.

2.2.4.2 Tài khoản sử dụng:

Cty sử dụng tài khoản 632 : phản ánh giá vốn

- TK 6321: chi phí giá vốn hàng hoá
- TK 6323: chi phí giá vốn dịch vụ

2.2.4.3 Phương pháp hoạch toán:

- Ngày 06/10/2010 kế toán căn cứ HD174439 (xem phụ lục L)- Dầu DO xuất thẳng dùng cho xe cơ giới vận chuyển cây nguyên liệu - ghi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ cho cty Tân Mỹ:

Nợ TK 6323: 6.218.669

Nợ TK 133: 601.331

Có TK 111 : 6.820.000

- Ngày 13/10/2010 kế toán căn cứ HĐ174688 (xem phụ lục M) Dầu DO xuất dùng cho xe cơ giới vận chuyển cây nguyên liệu - ghi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ cho cty Tân Mỹ:

Nợ TK 6323: 6.100.439

Nợ TK 133: 589.561

Có TK 111 : 6.690.000

-Ngày 18/10/2010 kế toán căn cứ HĐ174812 Dầu DO xuất dùng cho xe cơ giới vận chuyển cây nguyên liệu - ghi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ cho cty Tân Mỹ :

Nợ TK 6323: 5.363.636

Nợ TK 133: 516.364

Có TK 111: 5.880.000

- Ngày 22/10/2010 kế toán căn cứ HĐ181594 Dầu DO xuất dùng cho xe cơ giới vận chuyển cây nguyên liệu - ghi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ cho cty Tân Mỹ :

Nợ TK 6323: 5.363.636

Nợ TK 133: 516.364

Có TK 111: 5.880.000

-Ngày 27/10/2010 kế toán căn cứ HĐ181748 Dầu DO xuất dùng cho xe cơ giới vận chuyển cây nguyên liệu - ghi nhận giá vốn cung cấp dịch vụ cho công ty Tân Mỹ :

Nợ TK 6323: 5.363.636

Nợ TK 133: 516.364

Có TK 111: 5.880.000

-Ngày 31/10/2010 kế toán căn cứ bảng thanh toán lương công nhân bốc xếp thời vụ T10/10, ghi sổ như sau :

Nợ TK 6323: 68.505.300

Có TK 334: 68.505.300

-Ngày 30/11/2010 kế toán căn cứ bảng thanh toán lương công nhân bốc xếp thời vụ T11/10, ghi sổ như sau :

Nợ TK 6323: 15.318.360

Có TK 334: 15.318.360

- Ngày 31/12/2010 căn cứ HĐ53549 ngày 06/10 mua vỏ+ ruột xe gấp vận chuyên cây nguyên liệu cho cty Tân Mỹ và phân bổ trong 12 tháng ,kế toán ghi chi phí giá vốn trong quý 4 như sau :

Nợ TK 6323: 3.818.181

Có TK 142: 3.818.181

- Ngày 31/12/2010 căn cứ HĐ86206 ngày 16/10 mua nhớt máy phân bổ trong 3 tháng ,kế toán ghi chi phí giá vốn trong quý 4 như sau :

Nợ TK 6323: 7.823.000

Có TK 142: 7.823.000

- Ngày 31/12 kế toán ghi giá vốn bán ván ép cho DNTN Xương Việt theo HĐ4751 ngày 02/12 như sau:

Nợ TK 6321: 20.488.471

Có TK 156: 20.488.471

- Ngày 31/12 kế toán ghi giá vốn bán ván ép cho cty Gỗ Leefu HĐ4755 ngày 05/12 như sau:

Nợ TK 6321: 44.915.668

Có TK 156: 20.488.471

- Ngày 31/12 kế toán ghi giá vốn bán ván ép cho cty Đạt Thành HĐ4794 ngày 27/12 như sau :

Nợ TK 6321: 127.226.691

Có TK 156: 127.226.691

-Cuối kỳ kế toán tập hợp chi phí để xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 9113: 123.874.857

Có TK 6323: 123.874.857

Nợ TK 9111: 192.630.830

Có TK 6321: 192.630.830

2.2.4.4 Sổ sách minh họa: **Bảng 2.5**

- Sổ cái TK 632

SỔ CÁI

Quý 4/2010

Tên TK: Chi phí giá vốn

Số hiệu : 632

DVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
06/10	01	06/10	Dầu DO, nhớt	...	111	6.218.669	
13/10	02	13/10	Dầu DO, nhớt	...	111	6.100.439	
18/10	03	18/10	Dầu DO	...	111	5.363.636	
22/10	04	22/10	Dầu DO	...	111	5.363.636	
27/10	05	27/10	Dầu DO	...	111	5.363.636	
30/10	L10/10	30/10	Lương công nhân bốc xếp thời vụ T10/10	...	334	68.505.300	
30/10	L11/10	30/11	Lương công nhân bốc xếp thời vụ T11/10	...	334	15.318.360	
31/12	PB01	31/12	Phân bổ vỏ, ruột xe	...	153	3.818.181	
31/12	PB01	31/12	Phân bổ nhớt	...	142	7.823.000	
31/12	GV01	31/12	Giá vốn bán ép ngày 02/12 HĐ4751	...	156	20.488.471	

31/10	GV02	31/12	Gía vốn ván ép ngày 05/12 HĐ4755	...	156	44.915.668	
31/12	GV03	31/12	Gía vốn ván ép ngày 02/12 HĐ4751	...	156	127.226.691	
31/12	KC911 /632	31/12	Kết chuyển giá vốn	...	911		316.505.687
			CỘNG PHÁT SINH			316.505.687	316.505.687

2.2.5 Kế toán chi phí bán hàng :

Chi phí bán hàng phát sinh tại công ty bao gồm những khoản chi phí như: chi phí tiền lương, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dầu DO đi lại.

2.2.5.1 Sổ sách chứng từ sử dụng:

Hóa đơn chi phí đầu vào, bảng trích KHTSCĐ, bảng lương, ... các chứng từ khác có liên quan.

2.2.5.2 Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh chi phí bán hàng, công ty sử dụng tài khoản 641 theo đúng quy định của Bộ Tài Chính. Tài khoản 641 có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6411 “Chi phí nhân viên bán hàng”.
- Tài khoản 6412 “Chi phí vật liệu bao bì”
- Tài khoản 6413 “Chi phí công cụ - dụng cụ”
- Tài khoản 6414 “Chi phí khấu hao TSCĐ”
- Tài khoản 6415 “Chi phí bảo hành”
- Tài khoản 6417 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- Tài khoản 6418 “Chi phí bằng tiền khác”

2.2.5.3 Phương pháp hạch toán:

- Ngày 18/10/10 thanh toán tiền Dầu DO HĐ26377, kế toán ghi :

Nợ TK 6418: 457.455

Nợ TK 133: 44.045

Có TK 111: 501.500

- Ngày 21/10/2010 thanh toán tiền Dầu DO HĐ24901, kế toán ghi :

Nợ TK 6418: 941.818

Nợ TK 133: 90.682

Có TK 111: 1.032.500

- Ngày 27/10/2010 thanh toán tiền Dầu DO HĐ14429, kế toán ghi :

Nợ TK 6418: 4.843.636

Nợ TK 133: 466.364

Có TK 111: 5.310.000

- Ngày 29/10/2010 thanh toán tiền Dầu DO HĐ14151, kế toán ghi :

Nợ TK 6418: 3.498.182

Nợ TK 133: 336.818

Có TK 111: 3.835.000

- Ngày 03/11/2010 thanh toán tiền Dầu DO HĐ14151, kế toán ghi :

Nợ TK 6418: 1.875.000

Nợ TK 133: 175.000

Có TK 111: 2.050.000

- Ngày 31/12/2010 kế toán trích KH TSCĐ cho bộ phận bán hàng trong quý 4/10

(xem phụ lục N;O;P) : 595.774:

Nợ TK 6414: 595.774

Có TK 214: 595.774

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí sang TK 911 xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 9113: 12.211.865

Có TK 641: 12.211.865

2.2.5.4 Sổ sách minh họa:

Bảng 2.6

SỔ CÁI
Quý 4/2010
Tên TK: Chi phí bán hàng
Số hiệu: 641

ĐVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
18/10	01	18/10	Mua dầu DO	...	111	457.455	
21/10	02	21/10	Dầu DO	...	111	941.818	
27/10	03	27/10	Dầu DO	...	111	4.843.636	
29/10	04	29/10	Dầu DO	...	111	3.498.182	
03/11	05	03/11	Dầu DO	...	111	1.875.000	
31/12	06	31/12	Trích KH TSCĐ cho bộ phận bán hàng trong quý 4/10	...	214	595.774	
31/12	07	31/12	Kết chuyển chi phí	...	911		12.211.865
			CỘNG PHÁT SINH			12.211.865	12.211.865

2.2.6 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh tại Công ty bao gồm các khoản: tiền lương trả cho BGD và nhân viên quản lý ở các phòng ban, chi phí vật liệu, đồ dùng

chung cho doanh nghiệp, các khoản thuế, lệ phí, bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác chi chung cho toàn doanh nghiệp.

2.2.6.1 Sổ sách chứng từ sử dụng:

Hóa đơn chi phí đầu vào ,bảng lương nhân viên,bảng trích Khấu hao TSCĐ

2.2.6.2 Tài khoản sử dụng:

Công ty sử dụng TK 642:Chi phí QLDN

Tài khoản 642 có 7 tài khoản cấp 2:

- TK 6421 “Chi phí nhân viên văn phòng”
- TK 6422 “Chi phí vật liệu quản lý”
- TK 6423 “Chi phí đồ dùng văn phòng”
- TK 6424 “Chi phí khấu hao TSCĐ”
- TK 6425 “Thuế, phí và lệ phí”
- TK 6427 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”
- TK 6428 “Chi phí khác bằng tiền”

2.2.6.3 Phương pháp hạch toán:

- Ngày 08/10/10 căn cứ HĐ145224 - tiếp khách (xem phụ lục Q), kế toán ghi :

Nợ TK 6428: 765.454

Nợ TK 133: 76.564

Có TK 111: 842.000

- Ngày 09/10/10 căn cứ HĐ27940 - tiếp khách (xem phụ lục R), kế toán ghi :

Nợ TK 6428: 1.156.363

Nợ TK 133: 115.637

Có TK 111: 1.272.000

- Ngày 11/10/10 căn cứ HĐ4974 - dầu DO (xem phụ lục S), kế toán ghi :

Nợ TK 6428: 4.843.636

Nợ TK 133: 466.364

Có TK 111: 5.310.000

- Ngày 14/10/10 căn cứ HĐ65101 – Xăng 92, kế toán ghi :

Nợ TK 6428: 1.950.000

Nợ TK 133: 182.000

Có TK 111: 2.132.000

- Ngày 14/10/10 căn cứ HĐ91772 - tiếp khách, kế toán ghi :

Nợ TK 6428: 4.599.000

Nợ TK 133: 459.900

Có TK 111: 5.058.900

- Ngày 05/11/10 căn cứ HĐ165194 - tiếp khách, kế toán ghi :

Nợ TK 6428: 1.393.636

Nợ TK 133: 139.364

Có TK 111: 1.533.000

- Ngày 17/12/10 căn cứ HĐ50583 – đặt báo thanh niên, kế toán ghi :

Nợ TK 6428: 887.580

Có TK 111: 887.580

- Ngày 23/12/10 căn cứ HĐ71785 – mua văn phòng phẩm, kế toán ghi :

Nợ TK 6423: 454.822

Nợ TK 133: 45.482

Có TK 111: 502.000

- Ngày 31/12/10 tiền lương phải trả cho công nhân viên văn phòng quý 4: 6.500.000 đồng *3 tháng (xem phụ lục T;U;V), kế toán ghi:

Nợ TK 6421: 19.500.000

Có TK 334: 19.500.000

- Ngày 31/12/2010 kế toán trích KH TSCĐ cho bộ phận quản lý trong quý 4/10 : 595.774:

Nợ TK 6424: 27.102.159

Có TK 214: 27.102.159

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí sang TK 911 xác định kết quả kinh doanh :

Nợ TK 9113: 62.652.650

Có TK 642: 62.652.650

2.2.6.4 Sổ sách minh họa: **Bảng 2.7**

Sổ cái TK 642

SỔ CÁI

Quý : 4/2010

Tên TK:Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

DVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
08/10	01	08/10	Tiếp khách	...	111	765.454	-
09/10	02	09/10	Tiếp khách	...	111	1.156.363	-
11/10	03	11/10	dầu DO	...	111	4.843.636	-
14/10	04	14/10	Xăng 92	...	111	1.950.000	
14/10	05	14/10	Tiếp khách	...	111	4.599.000	
05/11	06	05/11	Tiếp khách	...	111	1.393.636	
17/12	07	17/12	Phí đặt báo thanh niên	...	111	887.580	
23/12	08	23/12	Mua văn phòng phẩm	...	111	454.822	
31/12	09	31/12	Lương công nhân viên văn phòng quý 4/10	...	334	19.500.000	
31/12	10	31/12	Trích KH TSCĐ cho bộ phận quản lý quý 4/10	...	214	27.102.159	
31/12	11	31/12	Kết chuyển chi phí	...	911		62.652.650

			CỘNG			62.652.650	62.652.650
--	--	--	-------------	--	--	-------------------	-------------------

2.2.7 Kế toán chi phí khác

- Các khoản chi phí khác là các khoản chi không thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh hay hoạt động tài chính, các khoản này không xảy ra thường xuyên như : thanh lý TSCĐ .

2.2.7.1 Sổ sách chứng từ kế toán

Hợp đồng kinh tế, hoá đơn , các chứng từ khác có liên quan .

2.2.7.2 Tài khoản sử dụng

Công ty sử dụng TK 811:Phản ánh chi phí khác.

2.2.7.3 Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh:

- Ngày 25/11/2010 Thanh lý xe đào Komatsu, Kobelco cho cty Tân Mỹ

Nợ TK 811: 850.000.000

Có TK 211: 850.000.000

- Ngày 30/11/2010 Kết chuyển chi phí khác sang TK911:

Nợ TK 9113: 850.000.000

Có TK 811: 850.000.000

2.2.7.4 : Sổ sách minh họa : Bảng 2.8

SỔ CÁI
Quý 4/2010
Tên TK: Chi phí khác
Số hiệu: 811

ĐVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
25/11	TL01	25/11	Thanh lý xe đào	...	211	850.000.000	-
30/11	KC911 /811	30/11	KC chi phí khác	...	911		850.000.000
			CỘNG PHÁT SINH			850.000.000	850.000.000

2.2.8 Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp :

Hàng quý, kế toán xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong quý. Sau khi đã tính được thuế TNDN của quý, kế toán tiến hành nộp thuế của quý vào ngày cuối cùng của tháng sau quý đó.

Cuối năm, kế toán phải xác định lại và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế cả năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Nếu số thuế TNDN phải nộp cả năm lớn hơn số thuế tạm nộp ở từng quý, kế toán phải ghi nhận và nộp bổ sung thuế TNDN còn phải nộp, còn nếu số thuế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế tạm nộp, thì công ty sẽ được hoàn lại số thuế chênh lệch đó. Thời điểm nộp thuế của năm là vào ngày 31/03 của năm sau.

2.2.8.1 *Sổ sách chứng từ kế toán*

- Hóa đơn Giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào.
- Tờ khai thuế TNDN tạm tính (tính cho quý), tờ khai quyết toán thuế TNDN cả năm
- Phiếu chi.

2.2.8.2 *Tài khoản sử dụng*

Công ty sử dụng TK 821:Phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Tài khoản 8211: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Tài khoản 8212: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

2.2.8.3 *Một số nghiệp vụ thực tế phát sinh:*

- Ngày 31/12/2010 Phản ánh thuế TNDN quý 4/2010

Nợ TK 821: 7.615.331

Có TK 3334 : 7.615.331

- Ngày 31/12/2010 Kết chuyển chi phí khác sang TK 911:

Nợ TK 911: 7.615.331

Có TK 821: 7.615.331

2.2.8.4 *Sổ sách minh họa: Bảng 2.9*

SỔ CÁI

Quý 4/2010

Tên TK:Chi phí thuế TNDN

Số hiệu: 821

ĐVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
31/12	01	31/12 /2010	Thuế TNDN quý 4/2010	...	333 4	7.615.331	-

31/12	KC91	31/12	KC chi phí	...	911		7.615.331
	1/821	/10	T.TNDN				
			CỘNG PHÁT			7.615.331	7.615.331
			SINH				

Bảng 2.10 : Tờ khai thuế TNDN tạm tính quý 4 năm 2010

Mẫu số 01A/TNDN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14/06/2007 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH - MẪU 01A/TNDN
(Dành cho người nộp thuế khai theo thu nhập thực tế phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 4 Năm 2010

[02] Tên người nộp thuế CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC LONG

[03] Mã số thuế:

0	3	0	3	1	4	6	9	0	7
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

[04] Địa chỉ: 349 VÕ VĂN TÂN, PHƯỜNG 5

[05] Quận/huyện: 03

[06] tỉnh/thành phố: Hồ Chí Minh

[07] Điện thoại: 38 398 316

[08] Fax: 38 342 823

[09] Email:

Gia hạn theo QĐ 12/2010/QĐ-TTg

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	Doanh thu phát sinh trong kỳ	[10]	1.271.831.524
2	Chi phí phát sinh trong kỳ	[11]	1.241.370.202
3	Lợi nhuận phát sinh trong kỳ ([12]=[10]-[11])	[12]	30.461.322
4	Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo pháp luật thuế	[13]	
5	Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế	[14]	
6	Lỗ được chuyển trong kỳ	[15]	
7	Thu nhập chịu thuế ([16]=[12]+[13]-[14]-[15])	[16]	30.461.322

8	Thuế suất thuế TNDN (%)	[17]	25
9	Thuế TNDN dự kiến miễn, giảm	[18]	
10	Thuế TNDN phải nộp trong kỳ ([19]=[16]x[17]-[18])	[19]	7.615.331

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

Ngày 18 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

2.2.9 Kế toán xác định kết quả kinh doanh

Cũng như nhiều doanh nghiệp khác, kết quả kinh doanh của công ty là tổng hợp kết quả từ 3 hoạt động: hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác, trong đó hoạt động sản xuất kinh doanh là hoạt động chủ đạo và là chức năng chính của công ty.

Để xác định kết quả kinh doanh kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Thực chất dưới sự hỗ trợ của phần mềm kế toán, công việc cuối kỳ của kế toán nhẹ nhàng hơn, kế toán chỉ định khoản trên sổ Nhật Ký Chung và kết chuyển khi đã kiểm tra tính chính xác của các nghiệp vụ.

2.2.9.1 Sổ sách chứng từ sử dụng:

Công ty sử dụng các loại Sổ như: Sổ doanh thu, Sổ Giá vốn hàng bán, Sổ Chi phí bán hàng, Sổ Chi phí quản lý doanh nghiệp, sổ chi phí khác...

2.2.9.2 Tài khoản sử dụng

TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” dùng để xác định kết quả kinh doanh và các hoạt động khác trong một kỳ kế toán:

- + TK 9111 : Xác định KQKD hàng hoá
- + TK 9113 : Xác định KQKD dịch vụ

2.2.9.3 Phương pháp hạch toán .

Ngày 31/12/2010 kế toán tập hợp doanh thu và chi phí như sau :

Doanh thu bán hàng: 208.620.284

Doanh thu cung cấp dịch vụ: 195.688.540

Doanh thu hoạt động tài chính: 422.700

Doanh thu khác: 867.100.000

Giá vốn hàng bán: 192.630.830

Giá vốn cung cấp dịch vụ: 123.874.857

Chi phí bán hàng : 12.211.865

Chi phí quản lý doanh nghiệp: 62.652.650

Chi phí khác: 850.000.000

Định khoản:

- Kết chuyển doanh thu sang TK 911

Nợ TK 511: 404.308.824

Nợ TK 515: 422.700

Nợ TK 711: 867.100.000

Có TK 911: 1.871.831.524

-Kết chuyển chi phí sang TK 911

Nợ TK 911: 1.241.370.202

Có TK 632: 316.505.687

Có TK 641: 12.211.865

Có TK 642: 62.652.650

Có TK 811: 850.000.000

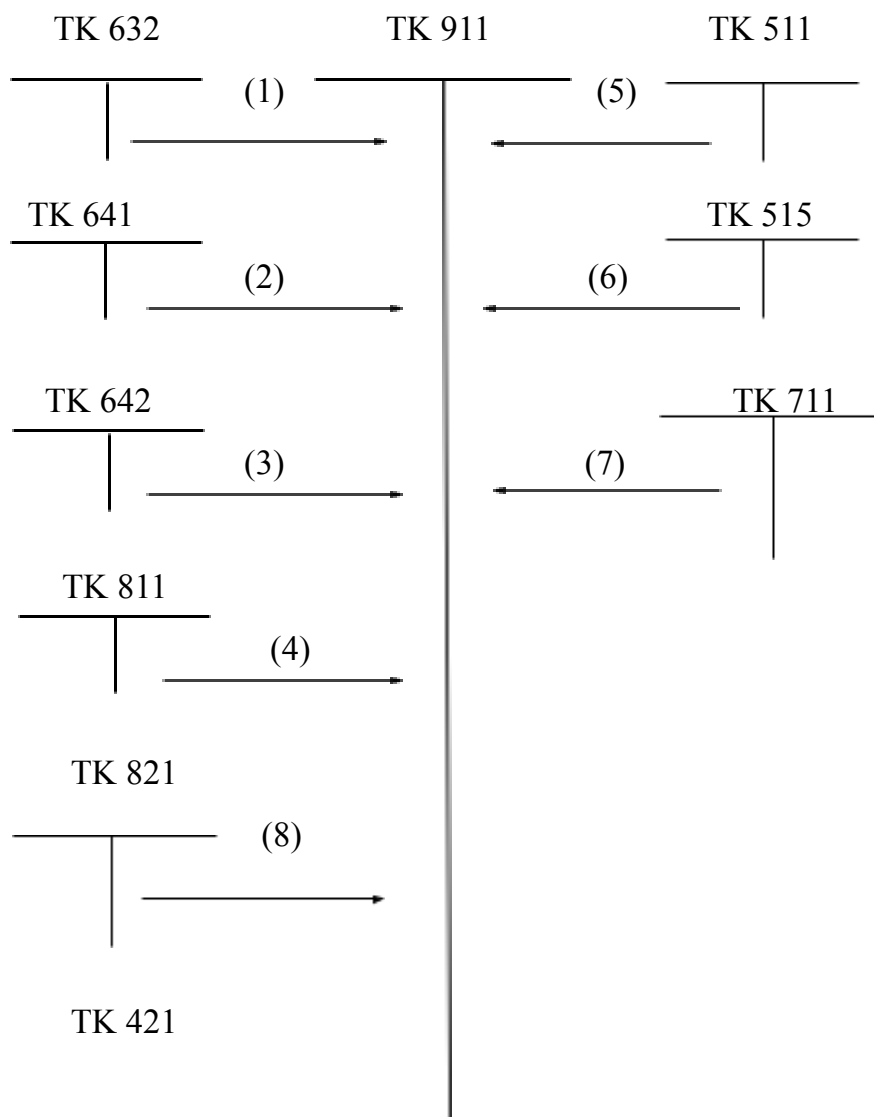
Có TK 821: 7.615.331

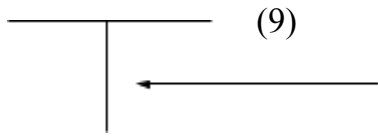
-Kết chuyển lãi sau thuế:

Nợ TK 911: 22.845.992

Có TK 421: 22.845.992

Sơ đồ 1.17: kế toán tổng hợp TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh:





Diễn giải:

- (1): Kết chuyển giá vốn phát sinh trong kỳ : 316.505.687
- (2): Kết chuyển chi phí bán hàng: 12.211.865
- (3): Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: 62.652.650
- (4): Kết chuyển chi phí khác : 850.000.000
- (5): Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần phát sinh trong kỳ: 404.308.824
- (6): Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính :422.700
- (7): Kết chuyển thu nhập khác phát sinh trong kỳ:867.100.000
- (8): Kết chuyển thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ: 7.615.331
- (9): Cuối kỳ, kết chuyển lãi: 22.845.992

2.2.9.4 Sổ sách minh họa: **Bảng 2.11**

SỔ CÁI

Quý 4/2010

Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

ĐVT: Đồng

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tra ng NK C	TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày				Nợ	Có
31/12	KC0 1	31/12	KC doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	...	511		404.308.824
31/12	KC0 2	31/12	KC doanh thu tài chính	...	515		422.700
31/12	KC0 3	31/12	KC Thu nhập khác	...	711		867.100.000
31/12	KC0 4	31/12	KC Giá vốn	...	632	316.505.687	

31/12	KC0 5	31/12	KC CP bán hàng	...	641	12.211.865	
31/12	KC0 6	31/12	KC CP QLDN	...	642	62.652.650	
31/12	KC0 7	31/12	KC Chi phí khác	...	811	850.000.000	
31/12	KC0 8	31/12	KC lãi HĐKD hàng hoá	...	421	15.989.454	
31/12	KC0 9	31/12	KC lãi HĐKD dịch vụ	...	421	(3.050.832)	
31/12	KC1 0	31/12	KC lãi hoạt động tài chính	...	421	422.700	
31/12	KC1 1	31/12	KC lãi hoạt động khác	...	421	17.100.000	
			CỘNG PHÁT SINH			1.271.831.524	1.271.831.524

**Bảng 2.12 : BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4/2010**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết Minh	Số tiền
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.25	404.308.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=2-3)	10		404.308.824
4.Gía vốn hàng bán	11	VL.27	316.505.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20= 10-11)	20		87.803.137
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.26	422.700
7.Chi phí tài chính	22	VL.28	
8.Chi phí bán hàng	24		12.211.865

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		62.652.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		13.361.322
11. Thu nhập khác	31		867.100.000
12. Chi phí khác	32		850.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.100.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.461.322
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VL.30	7.615.331
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL.30	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)			22.845.992

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

CHƯƠNG III : MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TÂN PHƯỚC LONG

3.1. Nhận xét chung về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tân Phước Long.

Trong suốt thời gian tồn tại và phát triển của công ty, bộ máy kế toán của công ty đặc biệt là kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh luôn là một công cụ trợ giúp đắc lực, hữu hiệu cho các nhà quản trị. Bộ máy kế toán đã không ngừng được cải tổ, hoàn thiện để nâng cao hiệu quả lao động cũng như luôn cố gắng để đưa ra được những số liệu chính xác phản ánh đúng tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp giúp các nhà quản trị có những quyết định và chiến lược kinh doanh hợp lý, hiệu quả.

Qua thời gian thực tập tại công ty, với những quan sát và tìm hiểu của mình, tuy khả năng còn hạn chế, song với kiến thức đã học tại trường em xin đưa ra một vài nhận xét của mình về công tác kế toán chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng tại công ty như sau:

3.1.1 Những ưu điểm đạt được.

** Về bộ máy kế toán:*

- Đội ngũ kế toán viên trẻ năng động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, sử dụng vi tính thành thạo làm việc có tinh thần trách nhiệm cao và luôn phối hợp với nhau để công việc đạt hiệu quả cao nhất.
- Phòng kế toán có mối quan hệ chặt chẽ với các bộ phận và các phòng ban khác trong công ty nhằm đảm bảo các dữ liệu ban đầu được cập nhật kịp thời, chính xác và đảm bảo sự luân chuyển chứng từ theo đúng chế độ.
- Việc tổ chức bộ máy kế toán như hiện nay đảm bảo sự thống nhất đối với công tác kế toán, giúp cho kế toán phát huy đầy đủ vai trò, chức năng của mình.

** Về hình thức kế toán.*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung với ưu điểm: dễ hiểu, dễ ghi chép, dễ áp dụng và phát hiện sai sót, phù hợp tình hình hoạt động của công ty.

Đây là hình thức kế toán đơn giản, mẫu sổ dễ hiểu, dễ ghi chép, thuận tiện cho việc phân công lao động kế toán. Việc ghi chép dựa trên cơ sở các chứng từ hợp pháp và đã được sắp xếp khoa học nên số liệu trên sổ kế toán trùng khớp với số liệu trên chứng từ.

Chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng phù hợp biểu mẫu nhà nước quy định, trình tự luân chuyển hợp lý.

** Việc vận dụng hệ thống tài khoản kế toán.*

- Công ty đã áp dụng đúng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính.
- Các báo cáo tài chính được lập theo đúng quy định, đầy đủ, kịp thời.

- Các chứng từ kế toán được ghi chép một cách chặt chẽ, đúng lúc, luân chuyển theo đúng trình tự và được sắp xếp một cách có hệ thống.

- Hệ thống tài khoản được lập theo đúng quy định của Bộ Tài Chính và được chi tiết theo yêu cầu của công ty:

+ Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng .Công ty đã mở chi tiết theo dõi cho từng khách hàng như sau:

TK131-TM : Phải thu công ty Tân Mỹ

TK131-LF : Phải thu công ty Gỗ Leefu

TK131-XV : Phải thu DNTN Xương Việt

....

+ Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng,công ty sử dụng 2 tài khoản cấp 2: TK5111 – doanh thu bán hàng và TK5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ.

+ Đối với Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán và TK911- Xác định KQKD công ty cũng sử dụng tài khoản cấp hai tương ứng, theo hệ thống tài khoản hiện hành thì tài khoản này không có các tài khoản cấp 2. Nhưng do đặc thù riêng của công ty khi hạch toán doanh thu bán hàng công ty sử dụng 2 tài khoản cấp 2 : 6321-Giá vốn hàng bán ; 6323 – Giá vốn dịch vụ cung cấp và TK9111- Xác định KQKD hàng bán ; TK9113-Xác định KQKD dịch vụ cung cấp.Tài khoản cấp hai này không giống với hệ thống tài khoản hiện hành, nhưng lại tạo điều kiện thuận lợi cho công ty trong việc theo dõi từng hoạt động riêng lẻ .

** Về công tác hạch toán phương pháp tính giá vốn vản ép xuất kho.*

Cty áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước để tính trị giá hàng xuất kho,áp dụng phương pháp này thì hàng được mua trước thì được xuất trước, và hàng còn lại cuối kỳ là hàng được mua ở thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Phương pháp này giúp cho doanh nghiệp có thể tính được ngay trị giá vốn hàng

xuất kho từng lần xuất hàng, do vậy đảm bảo cung cấp số liệu kịp thời cho kế toán ghi chép các khâu tiếp theo cũng như cho quản lý. Trị giá vốn của hàng tồn kho sẽ tương đối sát với giá thị trường của mặt hàng đó. Vì vậy chỉ tiêu hàng tồn kho trên báo cáo kế toán có ý nghĩa thực tế hơn.

3.1.2 Bên cạnh những ưu điểm đó, kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục:

**** Về bộ máy kế toán***

Trình độ của cán bộ, nhân viên trong phòng kế toán nhìn chung khá cao nhưng hầu hết là những người còn trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm nghề nghiệp nên việc xử lý số liệu còn chậm và có khi còn mắc sai sót.

**** Về công tác kế toán xác định chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :***

Kế toán không phân bổ chi phí kinh doanh cho số hàng xuất bán hay dịch vụ cung cấp mà kết chuyển hết vào dịch vụ (vì dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu là hoạt động chính của công ty). Thực tế tổng lợi nhuận kinh doanh cuối cùng không thay đổi nhưng sẽ gây sự không chính xác về giá vốn, doanh thu, chi phí, lợi nhuận của từng mặt hàng, từng hoạt động thương mại/dịch vụ ảnh hưởng đến thông tin cung cấp cho lãnh đạo khi họ muốn biết mặt hàng hay dịch vụ nào đó cụ thể lỗ, lời như thế nào trong kỳ.

**** Về phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu.***

Cty đã hạch toán thẳng những khoản chi phí dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu như lương công nhân trực tiếp, nhiên liệu, chi phí sản xuất chung, ... vào tài khoản 632. Như vậy là không đúng theo quy định. Bởi lẽ sẽ có những hợp đồng dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu kéo dài từ tháng này qua tháng sau mới tập hợp hết chi phí và cuối tháng sẽ có chi phí dịch vụ dở dang. Điều này chỉ có thể thực hiện trên 154, còn nếu trên 632 cuối tháng phải kết chuyển hết giá vốn để xác định kết quả, và không thể để số dư được.

**** Về định mức tiêu hao nhiên liệu:***

Đối với dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu để đưa vào máy băm cty sử dụng xe gắp – nhiên liệu chính là dầu DO, nhưng việc lập định mức tiêu hao nhiên liệu cho xe gắp thì cty chưa quan tâm đúng mức và chưa làm đúng theo quy định .

** Về lập dự phòng phải thu khó đòi*

Thực tế hiện nay tại công ty nhiều khách hàng thường sử dụng hình thức thanh toán là nợ và chấp nhận thanh toán, mặt khác khách hàng của công ty thường ở các tỉnh khác có khoảng cách địa lý khá xa, nhiều trường hợp khách hàng vì một lí do nào đó mà chậm hoặc không có khả năng thanh toán. Vì thế để đề phòng rủi ro không thu được tiền, công ty nên lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu khó đòi vào cuối mỗi niên độ kế toán.

** Về lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.*

Đối với hàng hoá là ván ép, công ty không thể tránh khỏi những rủi ro có thể xảy ra như: chất lượng hàng hoá giảm sút do tồn kho lâu ngày, hoặc có thể có những biến động về chất lượng giá cả trên thị trường. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là rất cần thiết nhằm giúp Công ty bù đắp các thiệt hại thực tế xảy ra do hàng hoá tồn kho giảm giá, đồng thời cũng để phản ánh giá trị thực tế thuần tuý hàng tồn kho .Thế nhưng, Công ty chưa lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3.2 Một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu , chi phí và xác định kết quả kinh doanh .

** Về tổ chức bộ máy kế toán*

Với kinh nghiệm còn ít của nhân viên phòng kế toán, công ty nên khuyến khích và tạo điều kiện cho nhân viên tự học hỏi thêm những người đi trước, tổ chức những buổi nói chuyện, học thêm kinh nghiệm ngoài giờ làm việc giữa các nhân viên và giữa kế toán trưởng nhiều kinh nghiệm với nhân viên, có thể mời một số chuyên gia kế toán về giảng dạy nếu có đủ điều kiện. Như vậy, có thể tăng được kinh nghiệm thực tế cho nhân viên, đồng thời tăng khả năng phối hợp thực hiện công việc được hiệu quả hơn.

** Về phân bổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :*

Để phản ánh kết quả kinh doanh lãi lỗ cụ thể của từng hoạt động thương mại hàng hoá hay dịch vụ cung cấp kịp thời đến Ban lãnh đạo , kế toán nên phân bổ các loại chi phí quản lý , bán hàng theo tỷ lệ % cơ cấu doanh thu theo công thức sau :

$$CPQLi = CPQL * (DTi / DT)$$

Trong đó : CPQLi: chi phí quản lý cần phân bổ cho từng hoạt động

CPQL : tổng chi phí quản lý cần phân bổ

DTi : doanh thu từng hoạt động

DT : tổng doanh thu

Tương tự với chi phí bán hàng .

** Về phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành dịch vụ vận chuyển cây nguyên liệu.*

Tài khoản 154 cho phép tập hợp chi phí sản xuất hoặc dịch vụ, cty nên tập hợp chi phí theo đúng nguyên tắc kế toán ,cụ thể như sau:

Chi phí nhiên liệu Dầu DO xuất dùng cho xe gắp cây, hạch toán như sau:

Nợ TK 621 :

Có TK 111,331,141,... :

Chi phí lương công nhân trực tiếp:Lương tài xế,công nhân thời vụ :

Nợ TK 622 :

Có TK 334:

Chi phí chung dầu, nhớt, khấu hao xe gắp,phân bổ vỏ xe,...:

Nợ TK 627 :

Có TK 111,152,214,142,...

Sản phẩm của hoạt động du lịch và dịch vụ nói chung không có hình thái vật chất , không có quá trình nhập, xuất kho, Nghiệp vụ kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành và đã chuyển giao cho người mua và được xác định là đã bán trong kỳ, kế toán ghi :

Nợ TK 632 :

Có TK 154 :

** Về định mức tiêu hao nhiên liệu:*

Định mức tiêu hao nhiên liệu tuy là không đáng kể nhưng không kiểm soát định mức hao hụt một cách kỹ càng sẽ dễ dàng dẫn đến thất thoát, việc thất thoát có nhiều nguyên nhân : có thể là do nhân viên ở bộ phận máy không kỹ làm thất thoát hoặc cũng có thể xảy ra tình trạng mất mát do trộm cắp ,.... Vì vậy cần phải lập ra một định mức tiêu hao nhiên liệu để khi xảy ra tình trạng này có thể kịp thời phát hiện và ngăn ngừa thất thoát .

Thiết lập định mức tiêu hao nguyên nhiên liệu , kiểm soát quá trình vận chuyển để giảm mức hao hụt nguyên nhiên liệu .Nếu tiêu hao nguyên nhiên liệu quá cao trong quá trình vận chuyển sẽ làm tăng chi phí dẫn đến tăng giá thành dịch vụ làm giảm lợi thế cạnh tranh trên thị trường .

** Về lập dự phòng phải thu khó đòi :*

Quỹ dự phòng có thể giảm các thiệt hại xuống mức thấp nhất. Mặt khác, quỹ dự phòng còn tạo lập cho Công ty một quỹ tiền tệ để đủ sức khắc phục trước các thiệt hại có thể xảy ra trong kinh doanh.

. Để tôn trọng nguyên tắc “thận trọng” trong kinh doanh, công ty nên lập dự phòng cho từng khoản nợ có khả năng khó đòi.

Căn cứ để ghi nhận là khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 2 năm trở lên, kể từ ngày đến hạn thu nợ được ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ, công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được nợ.

- Trong trường hợp đặc biệt, tuy thời gian quá hạn chưa tới 2 năm nhưng con nợ đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, hoặc có dấu hiệu khác như bỏ trốn hoặc đang bị các cơ quan pháp luật giam giữ, xét xử... thì cũng được ghi nhận là khoản nợ khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng:

- Trên cơ sở những đối tượng và điều kiện lập dự phòng về nợ phải thu khó đòi như đã trình bày ở trên, công ty phải lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi.

- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, công ty tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng vào bảng kê chi tiết làm căn cứ để hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tối đa không quá 20% tổng số dư nợ phải thu của công ty tại thời điểm 31/12 hàng năm và đảm bảo công ty không bị lỗ.

Đối với các khoản nợ khó đòi sau khi xoá khỏi bảng cân đối kế toán, kế toán vẫn phải một mặt tiến hành mọi biện pháp đòi nợ, mặt khác vẫn phải theo dõi ở tài khoản 004- “Nợ khó đòi đã xử lý” trong thời gian 15 năm.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được theo dõi trên tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được vào cuối niên độ kế toán.

Nội dung của tài khoản như sau:

+ Bên nợ: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi

+ Bên có: Số dự phòng phải thu khó đòi được lập tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

+ Số dư bên có: Số dự phòng các khoản phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ.

Quá trình hạch toán như sau:

- Cuối kỳ kế toán năm, doanh nghiệp căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (nợ phải thu khó đòi), kế toán tính xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập

Bảng tính trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tên khách hàng	Tổng số nợ phải thu	% nợ phải thu khó đòi ước tính	Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi
Tổng cộng			

Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay lớn hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

- Nếu số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập năm nay nhỏ hơn số dư của khoản dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

- Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được được phép xoá nợ. Việc xoá nợ các khoản phải thu khó đòi phải theo chế độ kế toán hiện hành. Căn cứ vào quyết định xoá nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642: CP quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131: Phải thu của khách hàng

Có TK 138: Phải thu khác

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”

- Đối với những khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111,112: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Có TK 711: Thu nhập khác

Đồng thời ghi vào bên Có TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý”

** Về phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ vào cuối kỳ kế toán năm khi lập BCTC. Cuối kỳ kế toán năm, căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng hàng hóa để xác định khoản dự phòng. Căn cứ vào bảng kiểm kê, kế toán xác định mức lập dự phòng theo công thức sau:

(Theo Thông tư 228/2009/TT – BTC)

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá vật tư,} \\ \text{hàng hóa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lượng vật tư hàng} \\ \text{hóa thực tế tồn kho} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{BCTC} \end{array} \times \left(\right)$$

Cộng tổng mức dự phòng phải lập của các mặt hàng thành mức dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập trong năm.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 – Hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi): là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính).

Mức lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được tính cho từng loại hàng tồn kho bị giảm giá và tổng hợp toàn bộ vào bảng kê chi tiết. Bảng kê là căn cứ để hạch toán vào giá vốn hàng bán (giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hóa tiêu thụ trong kỳ) của doanh nghiệp.

Như vậy, việc lập nên các khoản dự phòng sẽ giúp cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ổn định, tăng độ chính xác tin cậy cho các thông tin kế toán đưa ra.

3.3 Một số ý kiến khác nhằm nâng cao lợi nhuận hoạt động kinh doanh tại cty TNHH Tân Phước Long

Tăng doanh thu

- Quan tâm hơn nữa hoạt động quảng cáo tiếp thị, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập thông tin tham khảo và tiết kiệm thời gian cũng như chi phí, nghiên cứu thị trường để nắm bắt kịp thời hiếu của khách hàng. Từ đó đưa ra kế hoạch kinh doanh cụ thể dựa vào bảng kết quả kinh doanh hàng năm do bộ phận kế toán cung cấp để có thể nắm bắt được thực trạng của Công ty, theo dõi chặt chẽ sự tiến triển hoạt động kinh doanh để đưa ra kế hoạch khả thi cho năm tiếp theo.

- Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán ở Công ty không được thực hiện khi khách hàng mua nhiều với số lượng lớn. Để có thêm nhiều khách hàng cũng như giữ được những khách hàng quen thuộc Công ty nên có chiết khấu thương mại đối với khách hàng lần đầu mua sản phẩm của mình. Đối với những khách hàng đã mua hàng nhiều lần tùy theo trị giá hàng mua Công ty nên áp dụng chính sách giảm giá cho khách hàng với trị giá lớn hoặc chiết khấu thương mại với khách hàng mua hàng với trị giá thấp để khuyến khích khách hàng mua nhiều hơn nữa.

Giảm chi phí

- Tăng cường ý thức tiết kiệm chi phí trong nhân viên, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ thuật chuyên môn cho người lao động để cắt giảm những chi phí không cần thiết.

- Nghiên cứu giảm bớt chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cùng một lúc thực hiện các khoản chi tiêu trong chi phí bán hàng và quản lý cho hợp lý để tránh lãng phí vì nếu chi phí bán hàng giảm nhưng ngược lại chi phí quản lý tăng thì bù trừ lại cũng không làm tăng lợi nhuận kinh doanh của công ty .

- Công ty cần có chế độ đãi ngộ khen thưởng vật chất kịp thời cũng như kỷ luật nghiêm minh đối với những hành vi sai trái nhằm động viên người lao động để hoạt động kinh doanh của công ty có hiệu quả hơn .

- KẾT LUẬN

Trong điều kiện kinh doanh của nền kinh tế thị trường hiện nay để đứng vững và không ngừng phát triển là một vấn đề hết sức khó khăn đối với mỗi doanh nghiệp. Bộ phận kế toán nói chung với vai trò là công cụ quan trọng để quản lý kinh tế tài chính trong doanh nghiệp Trong đó công tác kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh có một vị trí đặc biệt quan trọng. Nó cung cấp số liệu kịp thời cho các nhà quản lý doanh nghiệp về tình hình kinh doanh cũng như phản ánh kịp thời, đầy đủ kết quả cuối cùng của doanh nghiệp, phục vụ đắc lực cho việc quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Sau một thời gian thực tập tìm hiểu công tác kế toán ở Công ty TNHH Tân Phước Long, em đã phần nào nắm bắt được thực trạng công tác tổ chức kế toán trong một doanh nghiệp và với đề tài : “kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH Tân Phước Long ” đã giúp em hiểu sâu hơn về lý luận chung, so sánh được sự giống và khác nhau giữa lý luận và thực tiễn nhằm bổ sung kiến thức đã được học trên ghế nhà trường

Luận văn đã khái quát toàn bộ quá trình hạch toán kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại cty. Hy vọng là với những giải pháp và ý kiến đóng góp của em sẽ mở ra những phương hướng mới cho công tác kế toán nói riêng và hoạt động kinh doanh của Công ty nói chung đạt hiệu quả cao hơn.

Do thời gian thực tập chưa nhiều nên các vấn đề đưa ra trong chuyên đề này chưa có tính khái quát cao, việc giải quyết chưa hẳn đã hoàn toàn thấu đáo và không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp, chỉ bảo của các thầy cô giáo, các cán bộ trong công ty để chuyên đề của em được tốt hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo khoa Kế toán - Tài chính - Ngân Hàng đặc biệt là sự giúp đỡ tận tình của cô giáo hướng dẫn ThS. Nguyễn Quỳnh Tú Ly và phòng Kế toán Công ty TNHH Tân Phước Long đã hướng dẫn chỉ bảo em hoàn thành quyển luận văn này .

TP.HCM, ngày tháng năm 2011

SVTH : Trần Thị Thanh Thúy

Xem Thêm ==> 4 [Bài Kết Luận Kế Toán Doanh Thu Chi Phí](#)

<https://baocaothuctap.net/ket-luan-ve-ke-toan-doanh-thu-chi-phi/>

Xem thêm ==> 4 [Bài Cơ Sở Lý Luận Kế Toán Doanh Thu Chi Phí](#)

<https://baocaothuctap.net/co-so-ly-luan-ve-ke-toan-doanh-thu-chi-phi/>

Xem thêm ==> 6 [Đề cương về Kế Toán Doanh Thu Chi Phí và Xác Định Kết Quả Kinh Doanh](#)

<https://baocaothuctap.net/de-cuong-ke-toan-doanh-thu-xac-dinh-kinh-doanh/>

liên hệ hỗ trợ viết bài mọi người kết bạn qua zalo :

0909232620